

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 9 và 9 tháng năm 2022

Đồng Tháp bước vào thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2022, năm thứ hai của kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 khi tình hình dịch bệnh Covid-19 tại Tỉnh và cả nước đã mới lắng xuống, chính quyền và người dân đang tập trung phục hồi sản xuất, đưa đời sống người dân dần trở lại bình thường thì xung đột giữa Nga và Ukraine đã tạo ra một cú sốc mới ảnh hưởng nặng nề đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Bên cạnh đó chính sách zero Covid-19 kéo dài tại Trung Quốc cũng ảnh hưởng mạnh đến kinh tế Việt Nam. Đối với Đồng Tháp, kinh tế của Tỉnh vốn có nhiều mặt hàng sản xuất chủ lực phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu của thị trường thế giới do đó cũng bị tác động mạnh và gặp những khó khăn nhất định; Giá hai mặt hàng nông sản chính của tỉnh là Lúa và Cá tra trong các tháng đầu năm 2022 tương đối thuận lợi nhưng một số mặt hàng lại giảm giá, khó tiêu thụ như xoài, khoai lang, mít, thanh long; sau dịch bệnh đời sống của một bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn; Tình trạng sạt lở bờ sông còn nhiều diễn biến phức tạp ...

Tuy gặp khó khăn nhưng trong các tháng đầu năm 2022 nhưng kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng có một số điểm thuận lợi như sau: Giá một số nông sản chính của Tỉnh ổn định (lúa, cá tra); các sản phẩm nông sản sản xuất ra hầu hết đều được tiêu thụ; dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn Tỉnh vẫn được kiểm soát tốt, tỷ lệ người được tiêm chủng cao; hạ tầng giao thông của Tỉnh được nâng cấp và mở rộng tạo điều kiện cho việc đi lại và lưu thông hàng hóa của người dân; thủ tục hành chính ngày càng được thông thoáng thuận lợi, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Tỉnh được duy trì trong nhóm thứ hạng cao của cả nước ...

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ:

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Mặc dù các doanh nghiệp đã phần nào phục hồi sau dịch bệnh Covid-19 nhưng việc nhà nước thực hiện chính sách miễn giảm thuế để hỗ trợ các doanh

nghiệp đã ảnh hưởng đến thu ngân sách của Tỉnh. So với cùng kỳ năm trước thu ngân sách trên địa bàn của tỉnh chỉ tăng 1,44% (tính đến 31/08/2022), tuy tổng thu tăng thấp nhưng vẫn có một số nguồn thu tăng khá cao (hơn 10%) so với cùng kỳ năm trước như Thu từ doanh nghiệp nhà nước, Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh, Thu thuế thu nhập cá nhân, Thu phí, lệ phí.

Chi ngân sách cũng thấp hơn cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do các khoản chi thường xuyên giảm ở hầu hết các khoản chi.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng phục hồi mạnh sau dịch Covid-19. Nguyên nhân được lý giải là các doanh nghiệp đã tận dụng được các khoản vay ưu đãi để duy trì và khôi phục sản xuất sau dịch bệnh, vì vậy mức tăng trưởng tín dụng của tỉnh khá cao 12,02% (tính đến 31/08/2022).

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 31/08/2022 ước tính đạt 5.434.063 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 79,69%, so với cùng kỳ bằng 101,44%; Thu nội địa ước tính đạt 5.145.962 triệu đồng, đạt 76,70% dự toán năm, bằng 98,29% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 288.102 triệu đồng, đạt 261,91% dự toán năm, bằng 237,50% so với cùng kỳ năm trước. Một số khoản thu nội địa đạt tỷ lệ thu cao so với dự toán là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 90,60%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 84,54%; Thu tiền sử dụng đất đạt 81,35%; Thu xổ số kiến thiết 77,72%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 261,91%. Trong tổng thu ngân sách 8 tháng đầu năm thì Thu xổ số kiến thiết có trị giá lớn nhất đạt 1.165.780 triệu đồng (chiếm 21,45%), kế đến là Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 798.861 triệu đồng (chiếm 14,70%), thứ ba là Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường đạt 727.701 triệu đồng (chiếm 13,39%), ba khoản thu này chiếm đến 49,55% tổng thu ngân sách 8 tháng đầu năm của Tỉnh.

Chi ngân sách địa phương đã đáp ứng được các nhu cầu chi thiết yếu của Tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi lương, chi cho sự nghiệp giáo dục, y tế, đảm bảo xã hội ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương đến 31/08/2022 là 9.483.150 triệu đồng; trong đó chi cân đối ngân sách 8.563.542 triệu đồng đạt 66,94% dự toán năm và bằng 121,36% cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 1.189.552 triệu đồng, đạt 35,25% dự toán năm và bằng 181,07% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 5.281.929 triệu đồng, đạt 57,79% dự toán năm và bằng 103,88% cùng kỳ năm trước. Hầu hết các khoản chi của Tỉnh trong 8 tháng đầu năm 2022 đều cao hơn cùng kỳ năm trước nhưng vẫn thấp hơn nhiều dự toán được giao.

Nhìn chung trong những tháng đầu năm 2022 ngành tài chính đã cố gắng

huy động tối đa các khoản thu đề ra theo dự toán, song do tình hình khó khăn sau dịch bệnh nên một số khoản thu đạt thấp so với dự toán và so với cùng kỳ năm trước. Đối với chi ngân sách, dù gặp khó khăn trong các khoản thu nhưng các khoản chi đều tăng hơn cùng kỳ năm trước.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh (ước thực hiện đến 30/09/2022) ước đạt 60.090 tỷ đồng, tăng 5.324 tỷ đồng (tăng 9,72%) so với cuối năm 2021 và tăng 0,70% so với tháng trước.

Dư nợ cho vay (ước thực hiện đến 30/09/2022) ước đạt 89.950 tỷ đồng tăng 9.654 tỷ đồng (tăng 12,02%) so với cuối năm 2021 và tăng 0,84% so với tháng trước. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (57.005 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (2.964 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (11.426 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,51%, giảm 0,07 điểm phần trăm so với cuối năm 2021.

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 30/09/2022 là 455 tỷ đồng, chiếm 0,51% tổng dư nợ. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đến ngày 15 tháng 9, ngành nông nghiệp đã thu hoạch xong các loại cây hàng năm vụ Đông xuân và cơ bản thu hoạch xong các loại cây trồng vụ Hè thu. Vụ Thu đông toàn Tỉnh đã xuống giống được 111.940 ha các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa xuống giống được 105.755 ha. Sản xuất nông nghiệp trong các tháng đầu năm gặp nhiều thuận lợi như dịch bệnh trên cây trồng không có những diễn biến phức tạp, tỉnh không bị ảnh hưởng bởi tình trạng khô hạn và nhiễm mặn, giá lúa tăng ổn định trong các tháng đầu năm trước khi giảm nhẹ trong thời gian gần đây, giá cá tra duy trì ở mức cao ... Những điều này đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho ngành nông nghiệp vượt qua khó khăn và đạt được những kết quả nhất định, phần nào tạo được sự an tâm trong sản xuất của bà con nông dân và góp phần ổn định cuộc sống của người dân sau giai đoạn dịch bệnh.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt:

Vụ Đông xuân 2021-2022: toàn tỉnh đã xuống giống được 199.515 ha cây hàng năm các loại, giảm 8.682 ha (giảm 4,17%) so với vụ đông xuân 2020-2021. Trong đó, diện tích Lúa xuống giống được 189.264 ha, giảm 6.799 ha (giảm 3,47%) so với vụ Đông xuân năm trước, so với kế hoạch đạt 96,61% (thấp hơn 737,5 ha); Các loại cây ngắn ngày khác xuống giống được 10.251 ha, giảm 1.882 ha (hay giảm 15,51%) so với vụ Đông xuân 2020-2021. Năng suất lúa bình quân

vụ Đông xuân 2021-2022 đạt 73,33 tạ/ha, tăng 0,14 tạ/ha (tăng 0,19%) so với vụ Đông xuân năm trước; Năng suất lúa vụ Đông xuân năm nay cao hơn năm trước do tình hình thời tiết diễn biến thuận lợi vào thời điểm xuống giống nên cây lúa phát triển tốt, bên cạnh đó nông dân chủ động áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: sạ thưa, sạ hàng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo khuyến cáo, bón phân vùi... cũng mang lại hiệu quả tích cực làm cho năng suất ở những trà lúa đầu và cuối tăng lên so với vụ Đông xuân 2020-2021. Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2021-2022 đạt 1.387.955 tấn, giảm 47.085 tấn (giảm 3,28%). Như vậy trong vụ Đông xuân 2021-2022, do diện tích gieo trồng giảm 8.682 ha đã làm giảm sản lượng chung toàn vụ (dù năng suất toàn vụ tăng). Diện tích và sản lượng một số cây trồng ngắn ngày khác trong vụ Đông xuân 2021-2022 như sau: Bắp diện tích 1.009 ha giảm 386,75 ha (giảm 27,71%), sản lượng thu hoạch 9.635,39 tấn, giảm 3.664,6 tấn (giảm 27,55%); Cây lấy củ có chất bột: diện tích 885,3 ha, giảm 717,85 ha (giảm 44,78%), sản lượng thu hoạch 23.729 tấn, giảm 17.018,8 tấn (giảm 41,77%); Cây lấy hạt chứa dầu: diện tích 70,86 ha, sản lượng 194,98 tấn, tăng 100,98 tấn (tăng 2,1 lần). Diện tích gieo trồng Rau, đậu, hoa, cây cảnh là 4.922,37 ha, giảm 6,19% (giảm 325 ha); Trong đó rau các loại là 4.291,04 ha, giảm 0,49% (giảm 21,28 ha), sản lượng 80.329,8 tấn, giảm 2.255,6 tấn (giảm 2,72%); diện tích gieo trồng đậu/đỗ các loại 43,1 ha, giảm 40,1 ha (giảm 48,20%), sản lượng đạt 93,9 tấn, giảm 72,01 tấn (giảm 43,38%); diện tích gieo trồng Hoa các loại 588,23 ha, giảm 263,63 ha (giảm 30,95%); diện tích gieo trồng cây hàng năm khác 3.329,37 ha, giảm 495,79 ha (giảm 12,94%), trong đó cây gia vị 1.707,89 giảm 130,32 ha (giảm 7,09%), cây ớt 1.632,08 ha, giảm 149,92 ha (giảm 8,41%), sản lượng đạt 29.886,38 tấn, giảm 2.623,62 tấn (giảm 8,07%); cây dược liệu, hương liệu 8,02 ha, giảm 15,48 ha (giảm 65,87%). Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác còn lại chủ yếu gieo trồng các loại cây lấy hạt như: rau muống lấy hạt, rau dền lấy hạt; rau mùng tơi lấy hạt và các loại cây kiểng khác phục vụ trang trí các công trình công cộng.

Vụ Hè thu năm 2022: Sơ bộ diện tích xuống giống cây hàng năm toàn vụ Hè thu năm 2022 đạt 194.815 ha, so với vụ Hè thu năm trước giảm 6.705,4 ha; Trong đó diện tích gieo trồng lúa đạt 182.768 ha giảm 2,53% (giảm 4.737 ha) so với vụ Hè thu năm 2021. Diện tích và sản lượng lúa vụ Hè thu năm 2022 đã thu hoạch ước đạt 179.981 ha, sản lượng 1.136.707 tấn, thấp hơn 4,01% về diện tích và 5,41% (giảm 64.968 tấn) về sản lượng so với cùng thời điểm vụ Hè thu 2021. Vụ lúa Hè thu năm 2022 do thời điểm xuống giống thời tiết không thuận lợi cho cây lúa phát triển nên năng suất không cao ước đạt 63,16 tạ/ha, giảm so với vụ Hè thu năm trước.

Diện tích hoa màu và các loại cây hàng năm khác trong vụ Hè thu 2022 đạt

12.047,59 ha, giảm 1.968,14 ha (giảm 14,04%) so với vụ Hè thu 2021. Một số cây ngắn ngày có diện tích gieo trồng và sản lượng lớn là: Bắp: diện tích 2.181,64 ha, sản lượng 19.772 tấn; Cây lấy củ có chất bột: diện tích 1.028,4 ha, sản lượng 28.312 tấn, cây lấy hạt chứa dầu 816,51 ha, sản lượng 1.320 tấn; Rau các loại: diện tích 4.675,62 ha, sản lượng 97.947 tấn; Ót: Diện tích 758,5 ha, sản lượng 15.936 tấn.

Ngoài hai vụ gieo trồng chính là Đông xuân và Hè thu, người dân trong Tỉnh còn xuống giống vụ Thu đông, đến nay (17/9) toàn Tỉnh đã xuống giống được 111.940 ha, trong đó diện tích lúa xuống giống được 105.755 ha, so với kế hoạch đạt 93,09% (kế hoạch 113.600 ha).

Đến ngày 17/9, đã có 19.513 ha lúa Thu đông thu hoạch, năng suất trên các trà lúa đã thu hoạch ước đạt 59,97 tạ/ha, cao hơn 15,05 tạ/ha vụ Thu đông năm 2021 (vụ Thu đông năm trước đạt 44,92 tạ/ha). Một số huyện, thành phố có diện tích thu hoạch vụ Thu đông lớn đến thời điểm hiện nay như: huyện Tháp Mười 10.486 ha/35.334 ha đạt 29,68% diện tích xuống giống, huyện Cao Lãnh 8.129 ha/24.098 ha, chiếm 33,73% diện tích xuống giống. Diện tích lúa vụ Thu đông xuống giống chưa đạt kế hoạch đề ra là do năm nay một số diện tích Hè thu mới thu hoạch xong nên chưa kịp xuống giống, bên cạnh đó mực nước sông đầu nguồn lên cao hơn so cùng kỳ, một số huyện đầu nguồn có chủ trương xả lũ vào ruộng đã làm giảm diện tích trồng lúa Thu đông xuống thấp so cùng kỳ, bên cạnh đó tâm lý người nông dân lo sợ lũ lớn vào thời điểm chính vụ, nên chỉ xuống giống các vùng diện tích trong bờ bao kiên cố khép kín, đảm bảo thu hoạch không sợ bị nước ngập vì thế đã làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất lúa vụ Thu đông năm 2022.

Hiện nay (17/9) diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông đã xuống giống được 6.185 ha hoa màu các loại như bắp, bầu, bí, dưa, rau các loại, đã thu hoạch 1.631 ha. Trên địa bàn Tỉnh, hiện nay nước lũ ở các Huyện đầu nguồn đang lên, các cấp chính quyền và bà con nông dân theo dõi sát sao để đề phòng các sự cố có thể xảy ra nhằm đảm bảo cho diện tích lúa và hoa màu đã xuống giống trong vụ Thu đông 2022.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa:

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 420 ha, trong đó nhiễm trung bình 30 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín, tỷ lệ bệnh 10 - 20 %;

- Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm 3.890 ha, trong đó nhiễm nặng 109 ha, nhiễm trung bình 537 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín, tỉ lệ bệnh trên

20%;

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm 1.536 ha, trong đó nhiễm nặng 81 ha, nhiễm trung bình 272 ha, còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín, tỉ lệ bệnh trên 40%.

Hoa màu: Bệnh đốm lá, bọ trĩ, thán thư, sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu đục thân,...gây hại chủ yếu ở mức nhẹ, chưa ghi nhận diện tích nhiễm mới đối với sâu keo mùa thu hại cây bắp.

Cây ăn trái:

- Cây có múi: Bệnh loét, ghẻ nám, sâu vẽ bùa gây hại nhẹ.
- Cây xoài: bệnh thán thư gây hại nhẹ.
- Bệnh chổi rồng trên nhãn gây hại nhẹ
- Bệnh đốm nâu trên thanh long xuất hiện gây hại ở mức nhẹ.

Tổng diện tích xuống giống các loại cây ngắn ngày qua 3 vụ sản xuất trong năm 2022 tính đến 17/09/2022 ước đạt 506.305 ha, giảm 2,46% (hay giảm 12.755 ha) so với năm 2021; Trong đó Lúa xuống giống 477.787 ha, giảm 3,07% (hay giảm 15.155 ha) so với năm 2021, diện tích lúa cả 3 vụ đều giảm so với cùng kỳ.

Ước tính chung cả năm 2022 diện tích xuống giống các loại cây hàng năm đạt 513.138 ha, giảm 3,18% (hay giảm 16.865 ha); Trong đó diện tích lúa đạt 480.371 ha, giảm 3,38% (hay giảm 16.797 ha) so với năm 2021. Ước tính sản lượng lúa năm 2022 đạt 3.187.550 tấn, giảm 152.235 tấn (hay giảm 4,56%) so với năm 2021. Sản lượng lúa năm 2022 giảm chủ yếu là do giảm diện tích gieo trồng giảm ở cả 03 vụ trong năm.

b. Chăn nuôi:

Ước tính trong 9 tháng đầu năm sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 43.572 tấn, tăng 2.794 tấn (hay tăng 6,85%) so với 9 tháng 2021, trong đó: Thịt bò đạt 6.266 tấn, tăng 248 tấn (hay tăng 4,12%); Thịt heo 26.892 tấn, tăng 2.083 tấn (hay tăng 8,40%); Thịt gia cầm đạt 9.871 tấn, tăng 449 tấn (hay tăng 4,77%).

Công tác phòng chữa bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2022:

Trong tháng trên địa bàn Tỉnh không có ghi nhận tình hình dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên vật nuôi. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn Tỉnh ghi nhận 17 ổ dịch tả heo Châu Phi và 01 ổ dịch viêm da nổi cục trên địa bàn các huyện Tam Nông, Cao Lãnh, huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự với tổng số con tiêu hủy là 428 con và 02 ổ dịch dại chó trên địa bàn huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia

cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

Công tác tiêm phòng trên gia cầm 2022:

+ Tiêm phòng cúm đợt I/2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/05/2022) tiêm phòng được 177.401 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,73% tổng đàn, 2.820.560 con vịt mũi 1 đạt 67,31 % tổng đàn, 29.077 con gà mũi 2 đạt 33,67 % tổng đàn, 289.465 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 40,16% tổng đàn.

+ Tiêm phòng cúm đợt II/2022 (từ ngày 01/6/2022 đến ngày 17/9/2022) tiêm phòng được 178.023 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 28,7% tổng đàn, 2.907.546 con vịt mũi 1 đạt 65,14% tổng đàn, 38.992 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 42,07% tổng đàn, 576.200 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 45,46% tổng đàn.

Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng:

Trong tháng không thực hiện cấp phát thuốc cho các huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 3.232 lít Benkocide và 9.800 lít Bencovet cho các huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Ngành Lâm nghiệp:

Ngành Lâm nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2022 chủ yếu thực hiện trồng cây phân tán với số cây trồng được ước đạt 261 ngàn cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Trong 9 tháng đầu năm diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 103 ha, tăng 8 ha hay tăng 8,42% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng là do rừng được trồng lại trên diện tích sau khi đã khai thác. Gỗ khai thác đạt 88.108 m³, tăng 7.170 m³, tăng 8,86% so cùng kỳ, Củi khai thác 277.623 Ste tăng 22.467 Ste hay tăng 8,81% so cùng kỳ năm trước.

Song song với công tác trồng và chăm sóc rừng, ngành Lâm nghiệp đã triển khai tập huấn phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm và đầu tư thiết bị ở những nơi trọng điểm. Tuy nhiên những tháng đầu năm vẫn xảy ra 01 vụ cháy rừng làm thiệt hại 0,45 ha rừng (cùng kỳ năm trước xảy ra 2 vụ với diện tích rừng bị cháy là 0,78 ha)

2.3. Ngành Thủy sản:

Trong các tháng đầu năm 2022 tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và trong nước đã bớt căng thẳng, nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản của Tỉnh gặp khá nhiều thuận lợi. Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong 9 tháng đầu năm đạt 6.553 ha tăng 6,50% so với 9 tháng đầu năm 2021; Trong đó diện tích nuôi cá tra, cá basa là 1.758 ha, tăng 3,47% so với 9 tháng đầu năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 9 tháng đầu năm 2022 ước tính 531.741 tấn, tăng

9,50% (tăng 46.154 tấn) so với 9 tháng đầu năm 2021; Trong đó, sản lượng cá tra thâm canh 404.698 tấn, tăng 7,71% (tăng 28.971 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Nuôi trồng thủy sản trong tháng 9 và 9 tháng năm 2022 có giá thành tăng so với cùng kỳ năm trước do chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn tăng và thời gian nuôi kéo dài, tuy nhiên nhờ giá bán cá tra thương phẩm vẫn ổn định ở mức cao nên người nuôi có lãi. Tuy nhiên diện tích thả nuôi không tăng nhiều do người nuôi vẫn đề phòng sản lượng vượt cầu dẫn đến giá bán giảm. Trong tháng diện tích nuôi cá tra thâm canh 73 ha, tăng 1 ha (tăng 1,39%), sản lượng 60.229 tấn, tăng 4.407 tấn (tăng 7,89%) so với cùng kỳ tháng 9 năm 2021.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

3.1. Sản xuất công nghiệp

Tiếp tục đà phục hồi trong 6 tháng đầu năm sản xuất công nghiệp của Tỉnh tăng mạnh trong tháng 9 và quý II-2022. Chỉ số sản xuất công nghiệp(IIP) của tỉnh so với cùng kỳ năm trước trong tháng 9 và quý III-2022 đều tăng cao so cùng kỳ năm trước (31,59% và 48,16%). Trong tháng 9-2022, hầu hết các sản phẩm sản xuất công nghiệp chủ yếu đều tăng mạnh so với cùng kỳ, một số sản phẩm có mức tăng rất cao, ngành công nghiệp Tỉnh đang hồi phục mạnh mẽ sau dịch bệnh Covid-19.

Giá trị sản xuất công nghiệp trong quý III-2022 ước đạt 17.308.848 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 65,46% so với cùng kỳ năm trước, trong khi giá trị sản xuất quý I tăng 5,41%, quý II tăng 7,48% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể 4 ngành công nghiệp như sau: Khai khoáng tăng 53,07%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 65,83%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 24,15%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 73,96%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 53.031.810 triệu đồng (giá so sánh 2010), tăng 20,48% so với cùng kỳ năm 2021. Tính theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 76.577.261 triệu đồng, tăng 23,46% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 9-2022 tăng 0,85% so với tháng trước chủ yếu do ngành chủ lực Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,94%, trong đó các ngành cấp II có mức tăng trưởng dương gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm (+0,87%), Sản xuất trang phục (+2,80%), Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+5,06%), Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+1,27%), Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+1,06%). Hai ngành Sản xuất và phân phối điện, Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng lần

lượt 0,13% và 0,47%; trong khi ngành Khai khoáng giảm 4,38% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, IIP tháng 9/2022 tăng 31,59%, trong đó mức tăng của các 4 ngành Khai khoáng, Công nghiệp chế biến, chế tạo, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải lần lượt là 123,74%; 30,59%; 40,95% và 35,0%.

Chỉ số IIP các tháng 7, 8, 9-2022 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước nên IIP của quý III-2022 cũng tăng cao so với quý III-2021 (48,16%), trong khi IIP quý I và quý II-2022 tăng lần lượt là 5,07% và 4,78%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, chỉ số IIP tăng 16,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 72,58%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,46%; ngành Sản xuất và phân phối điện tăng 10,46%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,52%.

Sản lượng sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 9 tăng nhẹ so với tháng trước và tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Cá phi lê đông lạnh: +0,27%/+17,42%; Gạo xay xát, lau bóng: +1,18%/+127,68%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự: +0,47%/+217,28%; Thức ăn thủy sản: +1,68%/+0,76%; Áo quần các loại: +3,07%/+473,88%; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời: +0,33%/+489,55%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên: +1,56%/+163,0%.

Chỉ số sử dụng lao động các ngành công nghiệp tháng 9-2022 so với tháng trước tăng 1,61%, so với cùng kỳ tăng 42,87% (chủ yếu do ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,68% so với tháng trước và tăng 47,05% so với cùng kỳ năm trước).

Tính chung 9 tháng đầu năm, số lượng lao động trong các ngành công nghiệp tăng 22,83% so với cùng kỳ, trong đó ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 24,72%, ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,48%, Khai khoáng giảm 1,93%, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước giảm 0,92%. Phân theo loại hình kinh tế, khối Doanh nghiệp nhà nước có số lượng lao động tăng nhiều nhất (+40,92%), kế đến là Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (+32,19%) và Doanh nghiệp ngoài nhà nước (+17,62%).

Trong tháng 9-2022, **chỉ số tiêu thụ (CSTT)** ngành Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 22,60%, **chỉ số tồn kho (CSTK)** giảm 9,99% so với tháng 9-2021. CSTT và CSTK của các ngành cấp II cụ thể như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm CSTT: +20,37%, CSTK: -12,05%;
- Sản xuất đồ uống CSTT: +1,45%, CSTK: +35,45%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá CSTT: +67,65%, CSTK: +39,83%;

- Sản xuất trang phục CSTT: +235,07%, CSTK: +76,21%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT: +18,54%, CSTK: +17,09%.
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT: +10,62%, CSTK: +500,12%

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III-2022 cho thấy: có 56,62% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2022 tốt hơn quý II/2022, 14,46% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn hơn và 28,92% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV/2022 so với quý III-2022, có 72,29% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 7,23% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 20,48% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 8-2022, trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 63 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn là 507.710 triệu đồng, trong đó có 03 DNTN với số vốn 4.500 triệu đồng; 55 Công ty TNHH, vốn đăng ký 350.110 triệu đồng; 05 Công ty cổ phần với số vốn đăng ký 153.100 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến ngày 31/8/2021, có 518 doanh nghiệp thành lập mới (17 DNTN, 466 Công ty TNHH, 35 Công ty cổ phần) với tổng số vốn đăng ký là 3.730.932 triệu đồng, tạo thêm 9.467 việc làm. So với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp tăng 177 doanh nghiệp, vốn đăng ký tăng 991.495 triệu đồng, số lao động mới tăng 3.526 người.

Trong 518 doanh nghiệp thành lập mới, có 04 doanh nghiệp thuộc khu vực Nông, lâm, thủy sản, 167 doanh nghiệp thuộc khu vực Công nghiệp – xây dựng, 347 doanh nghiệp thuộc khu vực Dịch vụ. Ngành Bán buôn bán lẻ có nhiều doanh nghiệp thành lập mới nhất và tập trung nhiều vốn nhất với 250 doanh nghiệp và tổng vốn đăng ký là 1.465.924 triệu đồng. Ngành Công nghiệp chế biến chế tạo thu hút nhiều lao động nhất với 5.809 lao động.

Tính từ ngày 01/01/2022 đến 31/08/2022, số doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động là 227 doanh nghiệp (tăng 41 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 143 doanh nghiệp (tăng 9 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước), số doanh nghiệp giải thể là 376 doanh nghiệp (tăng 246 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước).

4. Vốn đầu tư - xây dựng:

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng trưởng mạnh trong 9 tháng đầu năm 2022 với mức tăng 24,18%. Tất cả các quý đều có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tăng trưởng mạnh cả trong 3 quý của năm 2022 (quý I tăng 20,94%; quý II tăng 34,04%; quý III tăng 83,52%). Tăng trưởng cao nhờ sự phục hồi sau dịch bệnh và chính sách tăng cường đầu tư công của nhà nước.

4.1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện (theo giá hiện hành)

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện trong quý III-2022 ước đạt 5.659.838 triệu đồng, tăng 19,80% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước thực hiện được 1.109.489 triệu đồng, tăng 29,33%; Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân thực hiện được 4.442.087 triệu đồng, tăng 24,86% so với cùng kỳ; Vốn trái phiếu chính phủ ước đạt 16.426 triệu đồng, giảm 47,03% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 15.607.453 triệu đồng, tăng 24,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 12.513.843 triệu đồng, chiếm 80,18% tổng vốn và tăng 30,62% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước ước đạt 2.711.298 triệu đồng, chiếm 17,37% tổng vốn và tăng 16,20% so với cùng kỳ năm trước; Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN ước đạt 105.203 triệu đồng, chiếm 0,67% tổng vốn và giảm 68,49% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện được trong tháng 9-2022 ước đạt 556.183 triệu đồng, tăng 9,23% so với tháng trước và tăng 33,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc trung ương quản lý ước đạt 54.899 triệu đồng, tăng 6,87% so với tháng trước nhưng giảm 27,31% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 501.284 triệu đồng, tăng 9,50% so với tháng trước và tăng 46,95% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo nguồn vốn, vốn ngân sách trung ương chiếm 88.518 triệu đồng, tăng 8,91% so với tháng trước nhưng giảm 1,48% so với cùng kỳ; vốn ngân sách địa phương chiếm 370.422 triệu đồng, tăng 9,41% so với tháng trước và tăng 63,28% so với cùng kỳ; vốn vay chiếm 54.255 triệu đồng, tăng 8,62% so với tháng trước nhưng giảm 22,81% so với cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ước đạt 3.581.214 triệu đồng, tăng 23,92% so với cùng kỳ năm trước; đạt 68,53% kế hoạch vốn năm 2022 (vốn kế hoạch năm 2022 là 5.226.048 triệu đồng). Trong đó, Vốn do trung ương quản lý tăng 16,46% với giá trị thực hiện là 400.946 triệu đồng, đạt 52,58% kế hoạch; Vốn do địa phương quản lý tăng 24,93% với giá trị thực hiện 3.180.268 triệu đồng, đạt 71,25% kế hoạch.

4.3. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Trong tháng 9-2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 501.284 triệu đồng, tăng 9,50% so với tháng trước và tăng 83,58% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 331.774 triệu đồng, tăng 9,77% so với tháng trước và tăng 82,70% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 169.510 triệu đồng, tăng 8,96% so với tháng trước và tăng 85,34% so với cùng kỳ năm trước.

Trong quý III-2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.398.113 triệu đồng, tăng 37,18% so với quý trước và tăng 83,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý ước đạt 925.130 triệu đồng, tăng 32,74% so với quý trước và tăng 89,85% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý ước đạt 472.983 triệu đồng, tăng 46,78% so với quý trước và tăng 72,29% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.180.268 triệu đồng, tăng 47,71% so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 71,25% kế hoạch vốn năm 2022.

4.4. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 9/2022 như sau:

- Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp ước đạt 962.418 triệu đồng (tương ứng 79,65% tổng vốn đầu tư);

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 220.633 triệu đồng, đạt 10,12% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông tiền có tổng mức vốn đầu tư 2.936.000 triệu đồng, từ khi khởi công đến nay đã thực hiện được 7.575 triệu đồng, đạt 0,26% tổng vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 9/2022 ước đạt 4.652/912.326 triệu đồng, đạt 0,51% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 9/2022 ước đạt 226.463/328.157 triệu đồng, đạt 69,01% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước trong năm 2022 thực hiện

được 158.799/177.362 triệu đồng, đạt 89,53% kế hoạch vốn năm 2022, đạt 16,01% tổng mức vốn đầu tư (991.810 triệu đồng).

4.5. Xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng (tính theo giá thực tế - giá cơ bản) trong 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 12.901.505 triệu đồng, tăng 21,58% so với cùng kỳ năm trước. Tính theo giá 2010, giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 8.195.571 triệu đồng, tăng 15,10% so với cùng kỳ năm 2021.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Việc thực hiện chế độ bình thường mới trong phòng chống dịch bệnh Covid-19 từ cuối năm 2021 đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ. Doanh thu hoạt động thương mại trong tháng 9-2022 và quý III-2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ từng bước phục hồi trở về mức trước dịch bệnh. Riêng hoạt động du lịch lữ hành tốc độ hồi phục có chậm hơn.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh trong tháng 9-2022 ước đạt 9.318 tỷ đồng, tăng 0,11% so với tháng trước và bằng 174,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 7.399 tỷ đồng, tăng 0,09% so với tháng trước và bằng 146,25% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung doanh số bán lẻ của các nhóm hàng đều tăng nhẹ so tháng trước, và tăng cao so cùng kỳ năm trước. Cụ thể: các nhóm hàng lương thực, thực phẩm so tháng trước tăng 0,01%; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 13,36%; nhóm hàng may mặc tăng 0,06% và 129,65%; Đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 0,02% và 24,42%; Vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 0,05% và 90,35%; Gỗ và vật liệu xây dựng không tăng và 65,94%; Nhiên liệu (gas) tăng 0,41% và 145,20%; Hàng hoá khác tăng 0,11% và 35,06%.

Doanh thu khách sạn nhà hàng tháng 9 ước đạt 1.213 tỷ đồng tăng 0,19% so tháng trước và bằng 691,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu ngành Dịch vụ ăn uống đạt 1.189 tỷ đồng, tăng 0,19% so với tháng trước và bằng 678,13% so cùng kỳ năm trước; doanh thu ngành Lưu trú đạt trên 23 tỷ đồng. Nguyên nhân doanh thu khách sạn nhà hàng tăng cao so với cùng kỳ do tháng 9-2021 thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19. Ngoài ra, hoạt động du lịch trong nước đã gần phục hồi hoàn toàn kéo theo các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng cao hơn so cùng kỳ năm trước.

Ngành du lịch lữ hành chiếm tỷ trọng khá nhỏ, nhưng đã phục hồi trở lại, ước tính doanh thu đạt 2.740 triệu đồng .

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 704 tỷ đồng tăng 0,14% so với

tháng trước và bằng 776,86% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm ước tính đạt 83.961 tỷ đồng tăng 27,95% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành thương nghiệp bán lẻ ước đạt 66.927 tỷ đồng, tăng 26,28% so với cùng kỳ năm 2021. Tất cả các nhóm hàng đều có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ: Nhóm hàng Lương thực thực phẩm (+24,58%); Nhóm hàng May mặc (+28,34%); Nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+27,61%); Nhóm hàng nhiên liệu khác (gas) (+40,74%)... Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 11.401 tỷ đồng bằng 130,60% so với cùng kỳ năm 2021; Du lịch lữ hành ước đạt 15,43 tỷ đồng bằng 274,72% so với cùng kỳ năm 2021; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 5.617 tỷ đồng bằng 144,57% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, trong 9 tháng đầu năm 2022, nguồn cung các mặt hàng, nhất là các hàng hóa thiết yếu luôn được bảo đảm, giá cả không có biến động lớn. Nhu cầu tiêu dùng tăng ở cả trong nước trong các dịp lễ, tết sắp đến là những yếu tố thuận lợi thúc đẩy phát triển dịch vụ thương mại trong những tháng cuối năm.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, tình hình dịch bệnh Covid – 19 trên địa bàn tỉnh được kiểm soát tốt. Các hoạt động dịch vụ vận tải dần trở lại bình thường, đáp ứng nhu cầu sản xuất và phục đời sống của người dân.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 9-2022 ước tính đạt 731 ngàn tấn, tăng 0,78% so với tháng trước và bằng 147,38% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 3.065 ngàn hành khách, tăng 0,84% so với tháng trước và bằng 742,30% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân vận tải hành khách tăng cao là do phục hồi vận tải hành khách sau khi dịch bệnh Covid – 19 được kiểm soát, bên cạnh đó nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân tăng cao sau thời gian dài do ảnh hưởng của dịch bệnh.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 9-2022 ước tính đạt 67.303 ngàn tấn/km, tương đương so với tháng trước và bằng 141,58% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 68.600 ngàn lượt hành khách/km, tương đương so với tháng trước và bằng 529,36% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 9 tháng đầu năm ước đạt 6.817 ngàn tấn bằng 123,40% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách vận chuyển 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 31.126 ngàn hành khách bằng 121,71% so với cùng kỳ năm 2021.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển 9 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt

671.581 ngàn tấn/km tăng 17,17 % so với cùng kỳ năm 2021; Khối lượng luân chuyển hành khách 9 tháng đầu năm ước tính đạt 776.362 ngàn lượt hành khách/km, tăng 25,33% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 9-2022 ước tính 219.732 triệu đồng tăng 0,53% so với tháng trước và bằng 226,95% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 93.005 triệu đồng, tăng 0,73% so với tháng trước và bằng 142,43% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 110.247 triệu đồng tăng 0,44% so với tháng trước và bằng 587,42% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 16.480 triệu đồng tăng 0,03% so với tháng trước và bằng 129,25% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.983.704 triệu đồng bằng 201,68% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 886.769 triệu đồng bằng 140,12% so cùng kỳ; Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 951.081 triệu đồng bằng 435,90% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 145.854 triệu đồng bằng 110,06% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhìn chung hoạt động vận tải trong tỉnh trong thời gian tới tiếp tục tăng trưởng khá, nhất là vận tải đường bộ. Nguyên nhân là chính là sự phục hồi về nhu cầu vận tải sau dịch bệnh Covid-19. Ngoài ra, do các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp, cùng với việc đưa vào sử dụng các tuyến xe buýt chất lượng cao tạo thuận lợi trong việc đi lại của người dân cũng như lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

5.3. Khách lưu trú:

Trong 9 tháng đầu năm 2022, hoạt động du lịch nhộn nhịp. Trên tinh thần kích hoạt lại hoạt động du lịch các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh nỗ lực “làm mới chính mình” để trở lại phục vụ du khách tốt nhất sau khi tình hình dịch Covid-19 được kiểm soát ổn định. Tổng lượt khách du lịch do các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch ước thực hiện tháng 9 tháng đầu năm 2022 khoảng 2.800.000 lượt khách, tăng 150% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng đầu năm 2022 hoạt động lưu trú đạt 1.149 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 582 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,66% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 461.917 ngày khách bằng 102% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 10.278 lượt khách bằng 439,64% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 9 tháng đầu năm ước đạt 21.463 lượt khách bằng 338,85% so với 9 tháng đầu năm 2021.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Xuất, nhập khẩu hàng hóa là điểm sáng nhất của nền kinh tế Tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2022. Ước tính trong 9 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu ước đạt triệu 1.397 triệu USD, tăng 58,42% so với cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu ước đạt triệu 586 triệu USD, tăng 95,74 % so cùng kỳ.

6.1. Xuất khẩu:

Tổng trị giá hàng xuất khẩu của tỉnh trong tháng 9-2022 ước đạt 154.648 ngàn USD, tăng 0,71% so với tháng trước và bằng 172,15% so với tháng cùng kỳ năm trước. Nếu xét theo thành phần kinh tế, trong tháng 9 kinh tế Nhà nước tăng 0,40% so với tháng trước và bằng 161,91% so cùng kỳ năm trước; Thành phần kinh tế tư nhân tăng 0,91% so với tháng trước và bằng 155,39% so với cùng kỳ năm trước; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,24 so với tháng trước nhưng bằng 405,37% so với cùng kỳ năm trước.

Nếu không tính mặt hàng tạm nhập tái xuất thì giá trị xuất khẩu trong tháng 9-2022 ước đạt 126.157 ngàn USD tăng 0,79% so với tháng trước và bằng 174,07% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, mặt hàng Thủy sản chế biến tháng 9 ước tính xuất 24.778 tấn, trị giá 75.711 ngàn USD, so với tháng trước tăng 0,85% về khối lượng xuất và tăng 0,79% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 13,16% về khối lượng xuất và tăng 45,90% giá trị xuất; Sản lượng gạo tháng 9 ước tính xuất 47.600 tấn với trị giá 22.958 ngàn USD, so với tháng trước tăng 0,46% về khối lượng và bằng 100,47% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 126,61% về khối lượng xuất và tăng 124,94% về giá trị.

Sản lượng Bánh phòng tôm tháng 9 ước tính xuất 1.205 tấn trị giá 1.741 ngàn USD, so với tháng trước tăng 1,18% về khối lượng xuất và tăng 1,19% về giá trị; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 40,77% về khối lượng và tăng 47,94% về giá trị. Sản phẩm may ước đạt 15.981 ngàn USD, tăng 0,67% so với tháng trước và bằng 398,07 % so với cùng kỳ năm 2021; Hàng hóa khác ước đạt 28.340 ngàn USD, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 69,92 % so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.397.205 ngàn USD tăng 58,42% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các mặt hàng đều có giá trị xuất cao hơn so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Thủy sản tăng 0,72% về khối lượng xuất và tăng 48,30% về giá trị xuất; Gạo tăng 72,93% khối lượng xuất và tăng 77,39% về trị giá xuất; Bánh phòng tôm tăng 15,76% về khối lượng và

tăng 22,17% về giá trị xuất; Sản phẩm may tăng 75,99% về giá trị xuất; Hàng hóa khác tăng 91,07% về giá trị xuất.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2022 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 64,52% về giá trị; trong đó thủy sản chế biến chiếm 53,49%; gạo chiếm 11,03%. Nếu xét theo từng khu vực kinh tế thì kinh tế tư nhân là khu vực có giá trị xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất (69,87%) trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh 9 tháng đầu năm 2022.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.132.801 ngàn USD bằng 152,34% so với cùng kỳ năm 2021.

Dự báo tình hình xuất khẩu trong thời gian tới sẽ duy trì được đà tăng trưởng nhờ tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt ở Việt Nam và các nước là thị trường nhập khẩu chủ yếu hàng hoá Việt Nam. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) có hiệu lực đã mở rộng hơn cánh cửa cho hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các quốc gia thành viên. Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới như EVFTA, CPTPP đã và đang bước vào giai đoạn cắt giảm mức thuế quan lớn hơn, ưu đãi nhiều hơn nên càng tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp xuất khẩu.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 9-2022 ước tính đạt 44.560 ngàn USD tăng 0,74% so với tháng trước và tăng 57,10% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 586.579 ngàn USD bằng 195,74% so với cùng kỳ năm 2021. Việc kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu năm tăng chủ yếu do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu (chiếm tỷ trọng 47,93%) và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa khác. Với sự tăng giá mạnh của thị trường thế giới nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 9 tháng đầu năm tăng 5,60% về khối lượng nhưng tăng 101,03% về giá trị nhập khẩu. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại 9 tháng đầu năm 2022: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập ước đạt 18.293 ngàn USD, bằng 88,24% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập ước tính đạt 96.632 ngàn USD, bằng 179,57% so với cùng kỳ năm trước; Hàng hóa khác có giá trị nhập ước đạt 190.485 ngàn USD tăng 123,41% so với cùng kỳ năm 2021.

Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2022 của Tỉnh ước tính xuất siêu 810.626 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 9/2022 ước tính xuất siêu đạt 110.088 ngàn USD.

Chính sách zero Covid-19 kéo dài tại Trung Quốc, xung đột giữa Nga và

Ukraine kéo dài được dự báo sẽ tiếp tục ảnh hưởng mạnh đến xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng trong thời gian tới.

7. Giá cả thị trường:

Giá cả hàng hóa trong tháng 9-2022 tiếp tục ổn định, không có biến động. Một số mặt hàng có xu hướng giảm nhẹ (lương thực, nhà ở điện nước VLXD, giao thông) do nguồn cung bảo đảm và sự điều tiết của nhà nước đối với một số mặt hàng cơ bản (xăng, dầu). Nhìn chung giá cả hàng hóa trong tháng 9-2022 không có biến động do nhu cầu không cao, các loại hàng hóa đều đảm bảo nguồn cung.

7.1. Giá cả thị trường

Từ đầu năm 2022 đến nay sau nhiều lần điều chỉnh, giá xăng đã trở lại với mức giá đầu năm, riêng giá dầu vẫn còn cao hơn nhiều mức giá đầu năm 2021. Sau lần điều chỉnh giảm gần đây nhất vào ngày 21/9/2022. Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 22.584 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 21.781 đồng/lít, dầu hỏa là 22.441 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 22.536 đồng/lít. Đối với nhóm vật liệu xây dựng giá sắt thép trong tháng 9 năm 2022 giảm nhẹ so tháng trước, nhưng vẫn còn cao so với cùng kỳ năm trước. Giá các loại vật liệu xây dựng khác ít biến động.

Giá một số mặt hàng vật tư, nguyên liệu khác như sau: Giá phân Urea dao động từ 22.000-25.000 đồng/kg, Phân Kali giá từ 14.900 đồng/kg; Phân DAP Đen Hàn Quốc giá 16.000 đồng/kg.

Giá lúa giảm hơn với tháng trước cụ thể : giá lúa loại một từ 5.800 đồng/kg (thấp hơn 150 đồng/kg so với tháng trước); lúa thường mua tại ruộng giá từ 5.300 đồng/kg tương đương so tháng trước.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 62.200 đồng/kg, giảm 1.022 đồng/kg so với tháng trước và tăng 8.200 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 76.409-83.000 đồng/kg; vịt trắng từ 49.000 - 52.455 đồng/kg.

Tôm trứng được thu mua tại ao có giá dao động từ 100.000-110.000 đồng/kg; tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000-200.000 đồng/kg.

Giá cá tra nguyên liệu có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 31.000-31.500 đồng/kg (cao hơn từ 10.000-11.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước) tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh toán. Như vậy nếu so giá thành sản xuất thì chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu thì người nuôi có lãi khá cao.

Dự báo từ nay đến cuối năm 2022, xuất khẩu cá tra sang thị trường Anh và

các nước châu Âu sẽ tăng trưởng mạnh hơn do các tháng cuối năm là thời điểm có nhiều kỳ nghỉ lễ. Xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc cũng sẽ có mức tăng trưởng khá nhờ sự nới lỏng chính sách Zero Covid-19 của Trung Quốc.

7.2. Chỉ số giá:

Tháng 9 là tháng có ngày lễ Quốc khánh 2-9, ngày khai giảng năm học mới, ngày Tết Trung thu, bình thường nhu cầu mua sắm, ăn uống, đi lại tăng lên trong dịp này phần nào gây sức ép lên mặt bằng giá cả, tuy vậy so với tháng trước chỉ số giá trong tháng 9-2022 lại giảm nhẹ. Nguyên nhân chủ yếu là do giá xăng dầu liên tục được điều chỉnh giảm trong tháng 09-2022.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 09 năm 2022 của Tỉnh, giảm 0,06% so với tháng trước, tăng 2,10% so với tháng 12 năm 2021 và tăng 2,76% so với tháng cùng kỳ năm 2021; Bình quân cùng kỳ tăng 2,73%. Như vậy trong tháng 9-2022 giá cả thị trường vẫn khá ổn định. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 09-2022 có 3 nhóm hàng có chỉ số giá giảm so với tháng trước (Nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD, Giao thông và Bưu chính viễn thông); có 2 nhóm hàng có chỉ số giá tăng là nhóm hàng Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%, Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,21%; các nhóm hàng còn lại có chỉ số giá không tăng hoặc tăng giảm không đáng kể (dưới 0,10%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn sẽ ổn định không có sự biến động lớn.

Chỉ số giá vàng tháng 09 năm 2022 so với tháng trước giảm 2,21%, giảm 1,23 % so với tháng 12-2021, so tháng cùng kỳ năm trước không biến động.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 09 năm 2022 so với tháng trước tăng 0,55%, tăng 3,04% so với tháng 12-2021, tăng 3,40% so với tháng cùng kỳ năm trước.

II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI:

1. Giáo dục - Đào tạo:

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy và tổng kết năm học 2021-2022, bước vào năm học mới 2022-2023.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, tỉnh có 14.618 thí sinh đăng ký; có 14.595 thí sinh dự thi (bao gồm 14.570 thí sinh chính quy, 25 thí sinh tự do).

Theo kết quả thi được công bố, số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông năm 2022 là 14.504 học sinh, đạt tỷ lệ 99,38%, giảm 0,11% so với tỷ lệ đỗ năm 2020-2021; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 924 học sinh đạt tỷ lệ 94,87%, giảm 1,02% so với tỷ lệ đỗ năm học 2020-2021.

Kết quả xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022 là 14.486 học sinh, đạt tỷ lệ 99,42%, giảm 0,13% so với tỷ lệ đỗ năm 2020-2021; số học

sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 924 học sinh đạt tỷ lệ 94,87%, giảm 1,02% so với tỷ lệ đỗ năm học 2020-2021.

Tổng kết năm học 2021-2022 cho thấy số học sinh bỏ học bậc tiểu học của tỉnh là 20/137.225 học sinh (chiếm tỉ lệ 0,015%); Bậc Trung học cơ sở 664/99.201 học sinh (chiếm 0,67 %); Bậc Trung học phổ thông 263/43.226 học sinh (chiếm 0,61%). Nguyên nhân học sinh bỏ học chủ yếu vẫn là do học lực kém hoặc hoàn cảnh gia đình khó khăn phải bước vào đời sớm.

Để chuẩn bị cho năm học mới 2022-2023, ngành Giáo dục tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp quy mô cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật các trường hiện có, đồng thời xây dựng mới các trường theo hướng đạt chuẩn quốc gia, chú ý các trường ở các xã điểm thực hiện tiêu chí nông thôn mới.

Song song với công tác chuẩn bị cơ sở vật chất, công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên các cấp cũng được tăng cường, ngành giáo dục chỉ đạo nghiêm túc việc đánh giá giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn quy định, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy học theo tinh thần chỉ đạo của Bộ GD&ĐT và UBND tỉnh.

Thực hiện theo các hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về thời gian năm học 2022 - 2023, sáng 29/8, 100% học sinh các đơn vị trường thuộc các ngành học, cấp học trong toàn tỉnh đã đến tựu trường và sinh hoạt nội quy đầu năm học mới theo kế hoạch. Theo đó, các giáo viên đã thông tin về việc tổ chức tuần lễ sinh hoạt học đường, những vấn đề cần lưu ý đối với học sinh khi chính thức bắt đầu năm học mới. Theo Sở GD&ĐT, qua thống kê sơ bộ, Phòng GD&ĐT, các đơn vị trường đã thực hiện tốt công tác tiếp đón học sinh các ngành học, cấp học. Tỷ lệ học sinh tập trung đến trường ước đạt từ hơn 95% đến hơn 98%. Đối với các trường hợp học sinh chưa đến trường, Ban giám hiệu nhà trường, giáo viên đến trực tiếp tìm hiểu hoàn cảnh của học sinh, gặp gỡ phụ huynh học sinh để làm công tác vận động các em đến trường trong năm học mới.

Sáng ngày 5/9, tất cả học sinh các ngành học, cấp học của tỉnh chính thức bước vào năm học mới. Ngay sau lễ khai giảng, học sinh chính thức ngày học đầu tiên trong năm học mới. Cùng với ngành GD&ĐT, các bậc phụ huynh cũng đã sắp xếp thời gian để đưa các em đến trường, tham dự họp phụ huynh, nắm đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của con em theo quy định. Với sự quan tâm của UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đối với công tác hưởng ứng Ngày toàn dân đưa trẻ đến trường đã góp phần tích cực trong công tác huy động học sinh đến tựu trường trong năm học mới, duy trì ổn định sĩ số học sinh đối với từng ngành học, cấp học. Trong đó, chú trọng công

tác huy động đối với ngành học Mẫu giáo, Mầm non, Tiểu học, THCS. Cùng với công tác huy động, duy trì sĩ số học sinh, Sở GD&ĐT, Phòng GD&ĐT các huyện, thành phố tiếp tục có các hướng dẫn về chuyên môn liên quan đến năm học mới. Trong đó, chú trọng chất lượng chuyên môn đối với từng ngành học, cấp học đối với học sinh các khối lớp đầu cấp, các nội dung giảng dạy theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới.

2. Y tế:

Công tác phòng chống dịch Covid-19: Trước sự xuất hiện biến thể phụ BA.4, BA.5 của biến thể Omicron, dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, người dân trên địa bàn Tỉnh đã chủ động đến cơ sở y tế đăng ký tiêm vắc-xin mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3), mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4). Việc tiêm vắc-xin phòng Covid-19 sẽ giúp tăng hệ miễn dịch, bảo vệ tốt sức khỏe trước dịch Covid-19 nếu không may bị nhiễm Covid-19, sẽ giảm được nguy cơ biến chứng nặng.

Song song đó ngành Y tế thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tiêm chủng mở rộng và phòng chống bệnh dịch, hoàn thiện và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đến nay tất cả các trạm y tế đều có bác sĩ, các khám áp đều có nhân viên sức khỏe cộng đồng. Tuy vậy, do điều kiện vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm ở một số vùng của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế vì vậy tình hình các loại bệnh truyền nhiễm như: Thương hàn, tiêu chảy, sốt xuất huyết, tay chân miệng... trong các tháng vẫn xảy ra, đặc biệt là bệnh Sốt xuất huyết. Công tác phòng chống sốt xuất huyết được Sở y tế tỉnh và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ, phát hiện, xử lý ổ dịch kịp thời, các cơ sở y tế được chỉ đạo phải luôn giám sát tình hình, phát hiện sớm, cấp cứu điều trị kịp thời cho người bệnh, hạn chế thấp nhất trường hợp tử vong.

Số cas mắc một bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến đầu tháng 9/2022 như sau: Sốt xuất huyết: 8.839 cas; Bệnh thương hàn: 02 cas; Bệnh lao phổi: 102 cas; Bệnh tiêu chảy: 5.117 cas; Bệnh viêm gan do virus: 100 cas; Hội chứng tay, chân, miệng: 2.536 cas; Bệnh cúm: 8.337 cas; Bệnh quai bị: 15 cas; Bệnh sởi: 02 cas.

Về công tác quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, trong 9 tháng đầu năm không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm.

3. Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:

Hoạt động văn hóa – thông tin đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị thường xuyên đó là thông tin tuyên truyền và tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, vui chơi giải trí trong các ngày tết Nguyên đán, ngày thành lập Đảng 03/02, kỷ niệm 47 năm ngày giải phóng Miền nam Thống nhất đất nước 30/4, ngày quốc tế

Lao Động 01/5, kỷ niệm ngày sinh nhật Bác ngày 19/5, 75 năm ngày Thương binh liệt sĩ, kỷ niệm 77 năm ngày cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hoà XHCN Việt Nam 2/9, ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 10/9.

Tổ chức thành công Đại hội TDTT tỉnh Đồng Tháp lần thứ IX, với 25 môn thể thao (20 môn thể thao trọng điểm và 5 môn thể thao dân tộc), có 3.107 VĐV (1.058 nữ) của 20 đoàn tham dự, tranh tài 259 bộ huy chương. Đây là kỳ Đại hội có số môn tổ chức thi đấu, số bộ huy chương, số đoàn tham dự và số VĐV tham gia đông nhất từ trước tới nay, điều kiện về cơ sở vật chất, an ninh trật tự được đảm bảo, nhà thi đấu, hồ bơi vừa được cải tạo, nâng cấp, nhà tập võ mới được xây dựng đã phục vụ tốt Đại hội.

Trong tháng, cử 28 lượt HLV và 164 lượt VĐV tham gia 11 giải toàn quốc, mở rộng, đạt 46 Huy chương Vàng, 32 Huy chương Bạc và 64 huy chương Đồng. Thành tích nổi bật trong tháng, Đội Xe đạp tham dự thi đấu giải Vô địch xe đạp đường trường và địa hình trẻ quốc gia lần thứ 27 năm 2022 tại Thanh Hóa. Kết quả đạt 17 HCV, 08 HCB, 09 HCD. 03 VĐV Đồng Tháp tham dự giải Vô địch trẻ Kurash châu Á lần thứ VII tại Chon Buri, Thái Lan. Kết quả đạt 02 HCD.

Từ đầu năm đến nay 02/9/2022, cử 54 lượt Cán bộ đoàn, 117 lượt HLV, 707 lượt VĐV tham gia thi đấu 50 giải quốc gia và quốc tế, đạt tổng cộng 301 Huy chương các loại (82 Huy chương Vàng, 80 Huy chương Bạc và 139 Huy chương Đồng), đạt 158% số lượng Huy chương cam kết với UBND Tỉnh.

Thành tích các môn thể thao thế mạnh của tỉnh như: Đá cầu, Bì sắt, Judo, Xe đạp, Karate được duy trì; các môn thể thao tiềm năng khác như: Cầu mây, Canoeing, Cờ vua, Taekwondo... cũng đã giành được kết quả tốt tại các giải toàn quốc. Nổi bật, các VĐV Đồng Tháp trong thành phần các đội tuyển thể thao Việt Nam tham thi đấu tại Sea Games 31, đạt 01 HCV, 03 HCB và 06 HCD; lần đầu tiên vận động viên Xe đạp trẻ Đồng Tháp đạt Huy chương Đồng Giải Xe đạp Châu Á; hai VĐV Đồng Tháp đạt Huy chương Bạc ở nội dung đồng đội nam và đạt Huy chương Đồng ở nội dung đồng đội nữ tại Giải vô địch Karate Đông Nam Á...

4. Công tác chính sách xã hội:

Công tác chính sách: đã thực hiện được nhiệm vụ chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công như xét trợ cấp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách, thăm hỏi tặng quà nhân các dịp lễ, tết và ngày Thương binh - liệt sĩ 27/7.

Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 161 trường hợp (tăng trợ cấp 59 trường hợp, giảm trợ cấp 102

trường hợp); tổng hợp báo cáo kết quả thăm, tặng quà và tổ chức các hoạt động đền ơn đáp nghĩa đối với người có công với cách mạng nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ. Kết quả, toàn Tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ từ các nguồn kinh phí, tổng số trên 34 ngàn suất, với tổng số tiền trên 10 tỷ đồng.

Công tác Bảo trợ xã hội: Báo cáo kết quả giải ngân kinh phí thực hiện Chương trình công tác xã hội, Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ người rối nhiễu tâm trí và dựa vào cộng đồng năm 2022. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội Tổng hợp hiện đang nuôi dưỡng 95 đối tượng (trong đó có 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin, 16 người cao tuổi, 53 người tâm thần, 07 người khuyết tật, 16 trẻ em, 02 người lang thang).

Công tác giảm nghèo: Xây dựng kế hoạch tổ chức giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; trình UBND Tỉnh Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh; ban hành Kế hoạch truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; ban hành văn bản lấy ý kiến về phân khai kinh phí vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022 và quy định nội dung, mức chi thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2022 - 2025; xây dựng kế hoạch rà soát đánh giá biến động hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình cuối năm 2022.

Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều cuối năm 2021 cho thấy tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối năm 2021 là 3,13% (tăng 1,27% so với năm 2020), với 13.971 hộ; hộ cận nghèo 5,09% (giảm 0,18% so với năm 2020), với 22.767 hộ.

Công tác giải quyết việc làm và trợ cấp thất nghiệp: Từ đầu năm đến nay tỉnh đã tổ chức 23 phiên giao dịch việc làm với 302 đơn vị tuyển dụng, tuyển sinh; có 6.621 lao động đến tham dự; Toàn tỉnh có 33.373 lao động được giải quyết việc làm, đưa 1.408 lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 93,86% kế hoạch năm; số lao động đang học giáo dục định hướng, chờ xuất cảnh là 1.597 lao động. Thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp tư vấn, giới thiệu việc làm cho người bị thất nghiệp, đồng thời ra quyết định cho 12.652 lao động hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 183.439,5 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề (GDNN): triển khai, hướng dẫn các cơ sở GDNN toàn Tỉnh thực hiện các quy định hệ thống đảm bảo chất lượng cơ sở GDNN năm 2022, công tác đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong GDNN, tăng cường thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, học viên, sinh viên; bình chọn Nhà giáo GDNN

tiêu biểu được tôn vinh nhân ngày Kỹ năng lao động Việt Nam năm 2022. Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 13.647 học viên (Cao đẳng 1.075 học viên, trung cấp 2.172 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 10.400 học viên), đạt 90,98% so kế hoạch năm.

5. Môi trường và thiên tai

Tình hình bảo vệ môi trường: Tính từ đầu năm đến nay, trên địa bàn xảy ra 50 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 45 vụ, số tiền phạt vi phạm là 974,9 triệu đồng. Các cơ quan truyền thông báo chí, đài truyền hình tăng cường công tác tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường, phát hiện và biểu dương kịp thời những gương tốt việc tốt về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Tình hình thiên tai: Trước tình hình thời tiết diễn biến phức tạp và thường xuyên xuất hiện những cơn mưa, kèm theo giông lốc và sét, Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn của Tỉnh cũng như ở các huyện đã tuyên truyền và có văn bản yêu cầu các địa phương theo dõi chặt chẽ tình hình mưa bão, mực nước lũ ở thượng nguồn để kịp thời dự báo và khuyến cáo cho các hộ dân cần đề cao cảnh giác, chủ động sửa chữa, chằng, chống nhà cửa, không nên ra ngoài khi trời mưa, không núp dưới gốc cây lớn, chân cột điện, chủ động ứng phó với lũ bão. Đồng thời, người dân cần trông giữ trẻ em cẩn thận, chủ động bảo vệ tính mạng và tài sản của gia đình, không sinh sống những khu vực đồng trống, mé kênh để hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 43 vụ thiên tai, làm 01 người chết; sập hoàn toàn 18 căn nhà, hư hại 191 căn nhà, tổng thiệt hại ước tính khoảng 4.941 triệu đồng .

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/08/2022 đến 15/09/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy. Một vụ cháy xảy ra tại khóm Thượng 1, Thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, làm cháy hoàn toàn 03 căn nhà, kết cấu khung gỗ, mái tôn, vách tôn, không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 575 triệu đồng; Nguyên nhân vụ cháy theo nhận định ban đầu do chập điện. Vụ cháy thứ 2 xảy ra tại chợ Vĩnh Thạnh, ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò, làm cháy hoàn toàn 06 ki ốt, 05 ki ốt cháy xém, không gây thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 1.945 triệu đồng. Nguyên nhân vụ cháy đang được điều tra.

Từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy, làm 01 người bị thương; thiệt hại 3.820 triệu đồng.

6. An toàn giao thông:

Trong các tháng đầu năm ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông nhằm tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định mới, góp phần thực hiện tốt năm an toàn giao thông 2022 với chủ đề “Xây dựng văn hóa giao thông an toàn gắn với kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” với tinh thần “vì sức khỏe, sinh mạng của người tham gia giao thông”

Tính từ đầu năm đến nay (từ 15/12/2021 đến 21/9/2022), trên địa bàn Tỉnh xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông (tăng 15 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm chết 61 người (tăng 15 người so với cùng kỳ năm trước), làm bị thương 11 người (giảm 04 người với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 58 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 60 người và làm bị thương 11 người; 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy làm chết 01 người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (3);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
- Lưu TH +Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31/08/2022:

	Dự toán (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	6.818.777	5.434.063	79,69	101,44
1. Thu nội địa	6.708.777	5.145.962	76,70	98,29
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	485.000	439.406	90,60	116,44
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	945.000	798.861	84,54	116,99
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.527.000	727.701	47,66	71,16
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	74.000	36.714	49,61	76,97
- Thu tiền sử dụng đất	800.000	650.803	81,35	80,46
- Thu phí, lệ phí	380.000	361.458	95,12	125,12
- Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	1.165.780	77,72	99,24
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	110.000	288.102	261,91	237,50
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.006.153	9.483.150	67,71	127,30
1. Chi cân đối ngân sách	12.792.680	8.563.542	66,94	121,36
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.374.957	1.189.552	35,25	181,07
- Chi thường xuyên	9.140.657	5.281.929	57,79	103,88
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.709.255	721.415	42,21	120,09
+ Chi sự nghiệp môi trường	133.115	39.273	29,50	112,34
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	15.849	51,13	261,19
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.090.257	2.042.695	49,94	99,07
+ Chi sự nghiệp y tế	770.000	551.122	71,57	110,60
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.356.350	1.024.053	75,50	101,12
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.213.473	721.415	59,45	519,40
3. Chi tạm ứng	-	198.193	-	77,95

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2021 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/08/2022 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/09/2022 (tỷ đồng)	So với (%)	
				Tháng trước	Cuối năm 2021
I. Nguồn vốn huy động	54.766	59.674	60.090	100,70	109,72
- Tiền gửi tiết kiệm	38.027	41.243	41.584	100,83	109,35
- Tiền gửi thanh toán	16.134	17.840	17.907	100,38	110,99
- Phát hành giấy tờ có giá	605	591	599	101,35	99,01
II. Tổng dư nợ tín dụng	80.296	89.198	89.950	100,84	112,02
1. Dư nợ ngắn hạn	58.251	66.096	66.533	100,66	114,22
2. Dư nợ trung dài hạn	22.045	23.102	23.417	101,36	106,22
III. Nợ xấu	464	464	455	98,06	98,06
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,58	0,52	0,51	98,08	87,93

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	9 tháng đầu năm năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
1/ Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	ha	519.060	506.305	97,54
a. Lúa	ha	492.941	477.787	96,93
+ Đông xuân	ha	196.063	189.264	96,53
+ Hè thu	ha	187.505	182.768	97,47
+ Thu đông (đến 17/09)	ha	109.373	105.755	96,69
b. Các loại cây ngắn ngày khác	ha	26.119	28.518	109,19
+ Ngô	ha	3.178	3.190	100,38
+ Khoai lang	ha	3.128	509	16,27
+ Đậu tương	ha	10	9	90,91
+ Rau các loại	ha	11.548	9.008	78,00
+ Các loại cây khác	ha	8.255	15.802	191,42
2/ Diện tích thu hoạch cây hàng năm	ha	435.574	412.678	94,74
a. Lúa	ha	409.455	388.758	94,95
+ Đông xuân	ha	196.063	189.264	96,53
+ Hè thu	ha	187.505	179.981	95,99
+ Thu đông (đến 17/09)	ha	25.887	19.513	75,38
b. Các loại cây ngắn ngày khác	ha	26.119	23.920	91,58
+ Ngô	ha	3.178	3.190	100,38
+ Khoai lang	ha	3.128	509	16,27
+ Đậu tương	ha	10	9	90,00
+ Rau các loại	ha	11.548	9.008	78,00
+ Các loại cây khác	ha	8.255	11.204	135,72
3/ Sản lượng thu hoạch cây hàng năm	Tấn			
a. Lúa	Tấn	2.753.008	2.641.678	95,96
+ Đông xuân	Tấn	1.435.041	1.387.955	96,72
+ Hè thu	Tấn	1.201.675	1.136.707	94,59
+ Thu đông (đến 17/09)	Tấn	116.292	117.016	100,62
b. Các loại cây ngắn ngày khác	Tấn			
+ Ngô	Tấn	29.281	29.398	100,40
+ Khoai lang	Tấn	80.496	13.074	16,24
+ Đậu tương	Tấn	30	38	126,67
+ Rau các loại	Tấn	168.389	182.670	108,48
3/ Chăn nuôi	Tấn	40.778	43.572	106,85
+ Sản lượng thịt trâu xuất chuồng	Tấn	529	543	102,65
+ Sản lượng thịt bò xuất chuồng	Tấn	6.018	6.266	104,12
+ Sản lượng thịt heo xuất chuồng	Tấn	24.809	26.892	108,40
+ Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng	Tấn	9.422	9.871	104,77

4. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
				tháng 9	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	15	103	107,14	108,42
+ Gỗ khai thác	m3	5.153	88.108	103,66	108,86
+ Củi khai thác	ste	28.072	277.623	103,71	108,81
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	1	-	50,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	0,45	-	57,69
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 09 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
			tháng 09	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	805	6.553	101,26	106,50
Trong đó: Cá tra thâm canh	73	1.758	101,39	103,47
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	70.137	531.741	107,24	109,50
a. Nuôi trồng thủy sản	67.062	518.763	107,86	109,13
Trong đó: Cá tra thâm canh	60.229	404.698	107,89	107,71
b. Khai thác thủy sản	3.075	12.978	95,38	126,80

6. Giá trị sản xuất sản xuất công nghiệp:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng năm 2021
1. Giá trị SX - giá 2010	17.422.838	18.300.124	17.308.848	53.031.810	105,41	107,48	165,46	120,48
+ Công nghiệp khai khoáng	51.973	54.710	34.626	141.309	124,18	246,44	153,07	163,04
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	17.179.858	18.060.204	17.085.151	52.325.213	105,25	107,32	165,83	120,42
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	106.129	113.890	116.585	336.604	104,22	105,80	124,15	110,95
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	84.878	71.320	72.486	228.684	135,25	104,11	173,96	132,24
2. Giá trị SX - giá thực tế	25.347.692	26.339.660	24.889.909	76.577.261	111,29	109,07	164,81	123,46
+ Công nghiệp khai khoáng	200.103	213.290	138.439	551.832	130,60	255,24	159,81	170,63
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	24.817.898	25.792.849	24.403.807	75.014.554	111,07	108,60	165,48	123,29
+ CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	207.370	230.992	243.090	681.452	109,35	107,18	117,89	111,47
+ Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122.321	102.529	104.573	329.423	138,76	104,27	168,08	132,46

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9, 9 tháng năm 2022:

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
						tháng 9	Cộng dồn
- Cát khai thác	1000 m3	702	671	7.625	95,57	232,29	174,70
+ Khai thác cát đen	"	697	666	7.137	95,50	247,01	178,45
+ Khai thác cát vàng	"	5	5	488	106,61	26,18	133,57
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	39.334	39.440	333.049	100,27	117,42	123,55
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	106.252	107.508	972.500	101,18	227,68	139,15
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.994	2.003	20.081	100,47	317,28	172,51
- Thức ăn thủy sản	Tấn	131.972	134.193	1.179.878	101,68	100,76	88,52
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	5221,70	5.100	43.447	97,67	126,90	179,22
- Áo quần các loại	1000 cái	890	917	6.614	103,07	573,88	137,30
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	393,72	395,00	3.079	100,33	589,55	118,88
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	44	45	349	101,56	263,00	141,08
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	97	98	701	100,89	80,07	83,16
- Bê tông tươi	m3	9.561	8.950	108.894	93,61	166,70	102,33
- Bia	Nghìn lít	1.280	1.263	12.651	98,68	147,42	99,33
- Nước sản xuất	1000 m3	4.230	4.245	38.510	100,37	123,31	111,04

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022:

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
- Cát khai thác	Nghìn m3	2.482	3.118	2.025	160,22	214,11	148,98
+ Khai thác cát đen	"	2.264	2.862	2.011	155,11	225,68	158,16
+ Khai thác cát vàng	"	218	256	14	243,49	136,12	16,27
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	102.941	112.249	117.859	117,08	112,05	144,67
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	315.074	332.524	324.903	110,12	131,02	204,37
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	6.307	7.548	6.225	136,72	155,06	288,25
- Thức ăn thủy sản	Tấn	373.463	413.531	392.884	82,97	78,21	110,96
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	12.027	16.318	15.102	143,57	162,44	259,52
- Áo quần các loại	1000 cái	1.910	2.024	2.680	86,32	100,93	447,01
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời	1000 đôi	952	958	1.169	100,68	73,97	334,86
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	91	132	125	105,01	114,60	278,16
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	179	220	301	53,64	68,86	159,57
- Bê tông tươi	m3	35.223	46.341	27.330	85,74	99,12	147,09
- Bia	Nghìn lít	4.589	4.518	3.544	95,26	74,56	190,54
- Nước sản xuất	Nghìn m3	13.378	12.481	12.650	119,53	99,02	116,22

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2022

	ĐVT: %			
	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2022 so với Tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	145,25	100,85	131,59	116,45
Khai khoáng	114,62	95,62	223,74	172,58
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	114,62	95,62	223,74	172,58
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	146,08	100,94	130,59	116,46
Sản xuất chế biến thực phẩm	128,20	100,87	119,70	110,83
Sản xuất đồ uống	16304,70	98,82	141,05	115,85
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	97,67	126,90	179,22
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	439,16	102,80	329,22	122,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	956,37	100,25	858,59	132,22
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	363,77	105,06	328,49	77,07
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	100,35	-	165,42
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	483,38	101,27	134,03	110,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,06	101,06	112,52	109,43
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	199,19	93,61	166,70	102,33
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	-	101,24	-	131,25
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	108,49	-	121,99
Sản xuất xe có động cơ	-	104,17	-	129,53
Sản xuất phương tiện vận tải	-	101,06	-	92,20
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	100,00	-	1334,92
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	124,68	-	9,61
Sản xuất và phân phối điện	145,04	100,13	140,95	110,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	145,04	100,13	140,95	110,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	126,87	100,47	135,00	120,52
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,89	100,37	123,31	111,04
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	865,39	101,36	873,62	644,33
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

ĐVT: %

	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,07	104,78	148,16
Khai khoáng	163,22	208,08	143,64
Khai thác than cứng và than non	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-
Khai thác cát	163,22	208,08	143,64
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,93	104,86	150,08
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,93	99,50	137,40
Sản xuất đồ uống	109,30	89,56	207,36
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	143,57	162,44	259,52
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	78,93	98,06	307,62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108,60	89,84	384,51
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	59,49	60,02	175,66
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	143,51	102,19	902,82
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	76,16	92,56	209,02
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,45	104,62	112,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,74	99,12	147,09
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	97,32	92,04	577,47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	87,47	83,16	550,25
Sản xuất xe có động cơ	75,80	82,27	800,00
Sản xuất phương tiện vận tải	20,24	57,52	1775,55
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	492,96	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	5,12	8,68	42,36
Sản xuất và phân phối điện	109,19	95,68	132,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	109,19	95,68	132,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	128,12	107,92	127,28
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,53	99,02	116,22
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	519,73	618,92	866,44
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-

11. Chỉ số lao động công nghiệp tháng 9 năm 2022 (ĐVT: %)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,61	142,87	122,83
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	98,24	98,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,68	147,05	124,72
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,23	99,08
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	101,72	103,93	102,48
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	102,65	166,60	140,92
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,88	151,40	117,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103,20	116,43	132,19

12. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022

ĐVT: %

	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2022 so với Tháng 8 năm 2022	Tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	163,03	102,86	122,60	109,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	158,19	103,00	120,37	109,37
Sản xuất đồ uống	282,32	102,43	101,45	109,28
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	79,98	167,65	199,63
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	447,15	103,34	335,07	118,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1378,93	89,32	1086,60	173,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	360,95	117,78	367,39	68,39
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	103,53	-	163,00
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	320,66	100,61	118,54	94,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,35	105,06	110,62	107,65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	195,12	93,60	170,14	104,96
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	-	102,51	-	136,51
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	107,22	-	129,62
Sản xuất xe có động cơ	-	104,17	-	147,94
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

13. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2022

ĐVT: %

	tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	tháng 9 năm 2022 so với tháng 8 năm 2022	tháng 9 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,74	103,01	90,01
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,74	103,36	87,95
Sản xuất đồ uống	191,43	98,99	135,45
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	169,16	102,60	139,83
Dệt	22,46	100,00	22,46
Sản xuất trang phục	177,36	104,52	176,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	62,17	73,38	45,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	277,90	97,81	267,08
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	183,64	101,72	186,79
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,90	98,66	117,09
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	501,92	103,39	600,12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	170,32	101,56	172,98
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	90,93	100,00	90,93
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

14. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 31/8/2022)

	Năm 2021			Năm 2022		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	341	2.739.437	5.941	518	3.730.932	9.467
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	5	13.600	11	17	14.830	74
Công ty TNHH	313	1.734.019	3.558	466	2.664.502	8.971
Công ty cổ phần	23	991.818	2.372	35	1.051.600	422
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	20.700	217	4	17.400	27
B. Khai khoáng	5	60.000	22	3	80.000	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	44	706.000	4.259	68	456.600	5.809
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1	3.300	10	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	20.900	28	5	39.500	33
F. Xây dựng	55	275.068	349	91	777.150	477
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	177	1.345.569	823	250	1.465.924	2.466
H. Vận tải kho bãi	8	29.550	46	20	36.468	110
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6.500	25	7	20.600	51
J. Thông tin và truyền thông	1	500	2	4	2.530	21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	600	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	189.650	45	12	646.820	95
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	17	53.800	70	21	41.700	105
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	18.700	22	13	85.050	165
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	2	600	11	7	4.300	21
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	8.000	5	2	12.000	21
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	600	7	7	42.190	42
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	3	2.100	14
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	186	-	-	227	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	134	-	-	143	-	-
4. Số DN giải thể	130	-	-	376	-	-

15. Vốn đầu phát triển toàn xã hội thực hiện (theo giá hiện hành)

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	Ước tính 9 tháng đầu năm 2022	So với cùng kỳ năm trước			
					Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng đầu năm 2022
TỔNG SỐ	4.777.209	5.170.406	5.659.838	15.607.453	117,34	137,03	119,80	124,18
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	632.359	969.453	1.109.486	2.711.298	97,12	117,61	129,33	116,20
Vốn trái phiếu Chính phủ	14.500	14.168	16.426	45.094	113,93	65,70	52,97	69,06
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	105.203	-	-	105.203	207,22	-	-	31,51
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	1.323	1.263	2.300	4.886	112,69	-	-	416,18
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.970.194	4.101.562	4.442.087	12.513.843	120,92	149,74	124,86	130,62
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	-	21.392	22.592	43.984	-	-	112,96	96,68
Vốn huy động khác	53.630	62.568	66.947	183.145	114,79	105,79	103,24	107,28

16. Vốn đầu tư phát triển do Trung ương và Địa phương quản lý

VT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	509.177	556.183	3.581.214	109,23	133,49	123,92
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	51.370	54.899	400.946	106,87	72,69	116,46
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	457.807	501.284	3.180.268	109,50	146,95	124,93
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	419.827	458.940	2.915.557	109,32	144,91	124,95
+ Ngân sách trung ương	81.278	88.518	613.770	108,91	98,52	149,13
+ Ngân sách địa phương	338.549	370.422	2.301.787	109,41	163,28	119,77
b. Vốn vay	49.950	54.255	373.230	108,62	77,19	113,96
TD: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	31.800	34.835	232.008	109,54	90,66	141,88
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	12.300	13.396	93.615	108,91	180,32	172,92
d. Vốn khác	27.100	29.592	198.812	109,20	133,26	113,71

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 9 và 9 tháng 2022:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng U.T so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	cộng dồn
TỔNG SỐ	457.807	501.284	3.180.268	109,50	183,58	147,71
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	302.234	331.774	2.168.367	109,77	182,70	162,84
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	109.575	120.435	756.148	109,91	310,50	188,39
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	48.058	53.039	354.046	110,36	114,83	153,09
Vốn Nước ngoài (ODA)	44.696	48.400	323.632	108,29	125,96	183,62
Vốn Xổ số kiến thiết	99.905	109.900	734.541	110,00	188,84	140,54
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	155.573	169.510	1.011.901	108,96	185,34	123,18
Vốn cân đối ngân sách huyện	129.042	140.900	831.308	109,19	186,15	123,53
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	50.317	53.700	374.508	106,72	126,09	95,80
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	22.312	24.100	151.723	108,01	185,04	129,70
Vốn khác	4.219	4.510	28.870	106,90	164,42	91,49
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

18. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước các quý năm 2022:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022
TỔNG SỐ	762.946	1.019.209	1.398.113	120,94	134,04	183,52
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	546.276	696.961	925.130	152,82	143,18	189,85
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	174.938	245.737	335.473	120,51	173,68	292,45
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	98.458	108.689	146.899	210,62	119,99	156,38
Vốn Nước ngoài (ODA)	80.800	105.884	136.948	287,50	170,98	158,84
Vốn Xổ số kiến thiết	192.080	236.651	305.810	139,75	122,76	158,91
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	216.670	322.248	472.983	79,26	117,80	172,29
Vốn cân đối ngân sách huyện	175.820	263.018	392.470	77,71	117,71	175,80
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	98.200	123.941	152.367	71,93	96,23	121,30
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34.500	49.419	67.804	88,62	126,86	173,44
Vốn khác	6.350	9.811	12.709	77,43	87,85	104,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

19. Vận tải hành khách, hàng hóa tháng 9 và 9 tháng 2022:

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.039	3.065	31.126	100,84	742,30	121,71
Đường bộ	947	955	8.294	100,80	644,14	644,14
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.092	2.110	22.832	100,86	797,29	119,57
Đường biển						
Đường hàng không						
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	68.599	68.600	776.362	100,00	529,36	125,33
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	65.841	65.841	744.370	100,00	532,75	125,65
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	2.759	2.759	31.992	100,01	459,57	118,19
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	725	731	6.817	100,78	147,38	123,40
Đường bộ	300	303	2.656	101,04	167,43	127,68
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	425	428	4.161	100,60	135,87	120,82
Đường biển						
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	67.304	67.303	671.581	100,00	141,58	117,17
Đường bộ	11.038	11.038	155.965	100,00	166,53	124,74
Đường sắt						
Đường thủy nội địa	56.265	56.265	515.617	100,00	137,54	115,05
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng 2022:

ĐVT: Tr.đồng

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng số	218.575	219.732	1.983.704	100,53	226,95	201,68
Vận tải hành khách	109.767	110.247	951.081	100,44	587,42	435,90
Đường bộ	100.851	101.272	865.086	100,42	589,91	589,91
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.916	8.975	85.994	100,66	560,68	120,20
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	92.333	93.005	886.769	100,73	142,43	140,12
Đường bộ	48.382	48.819	429.883	100,90	159,70	159,70
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	43.951	44.185	456.886	100,53	127,23	125,62
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	16.475	16.480	145.854	100,03	129,25	110,06
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	16.475	16.480	145.854	100,03	129,25	110,06
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

21. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2022:

	Thực hiện quý I Năm 2022	Thực hiện quý II Năm 2022	Ước tính quý III Năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.803	10.336	10.987	70,69	110,51	449,59
Đường bộ	2.476	2.750	3.067	76,83	103,95	494,85
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7.326	7.586	7.920	68,83	113,10	434,21
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (nghìn HK.km)	240.787	257.780	277.796	74,77	102,58	1456,41
Phân theo ngành vận tải	-	-	-			
Đường bộ	230.475	247.137	266.757	74,88	102,38	1536,71
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10.311	10.642	11.039	72,46	107,62	643,67
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.169	2.267	2.381	110,37	115,02	143,00
Đường bộ	872	886	898	115,65	119,25	145,54
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.297	1.381	1.483	107,08	112,47	141,51
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (nghìn tấn.km)	216.570	223.928	231.083	105,21	109,12	136,63
Đường bộ	50.610	52.054	53.301	109,81	117,51	145,19
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	165.961	171.874	177.782	103,88	106,81	134,25
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2022:

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I Năm 2022	Thực hiện quý II Năm 2022	Ước tính quý III Năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I Năm 2021	Quý II Năm 2021	Quý III Năm 2021
Tổng số	612.164	655.464	716.075	92,06	113,27	218,36
Vận tải hành khách	280.412	314.913	355.755	76,15	110,67	423,25
Đường bộ	254.696	286.375	324.015	76,81	111,19	427,35
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	25.716	28.538	31.740	70,26	105,71	385,48
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	290.423	293.856	302.490	116,51	118,21	147,81
Đường bộ	142.023	142.638	145.223	118,70	121,23	148,46
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	148.401	151.218	157.267	114,49	115,49	147,21
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	41.329	46.695	57.830	87,00	102,61	147,40
Bóc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	41.329	46.695	57.830	87,00	102,61	147,40
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

23. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	9.307.858	9.317.926	83.960.875	100,11	174,99	127,95
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	7.391.986	7.398.980	66.926.973	100,09	146,25	126,28
+ Khách sạn nhà hàng	1.210.232	1.212.569	11.401.032	100,19	691,41	130,60
+ Du lịch, lữ hành	2.975	2.740	15.431	92,10	-	274,72
+ Dịch vụ	702.665	703.637	5.617.438	100,14	776,86	144,57

24. Doanh thu dịch vụ ăn uống, du lịch, lữ hành tháng 9, 9 tháng năm 2022:

ĐVT: Tr.đồng; %

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.210.232	1.212.569	11.401.032	100,19	691,41	130,60
Dịch vụ lưu trú	23.250	23.295	196.810	100,19	-	144,82
Dịch vụ ăn uống	1.186.982	1.189.274	11.204.222	100,19	678,13	130,38
Du lịch lữ hành	2.975	2.740	15.431	92,10	-	274,72
Dịch vụ tiêu dùng khác	702.665	703.637	5.617.438	100,14	776,86	144,57

25. Doanh thu dịch vụ ăn uống, du lịch, lữ hành các quý năm 2022:

ĐVT: Tr.đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	3.637.958	3.626.389	3.628.332	87,14	110,50	644,26
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	56.591	68.062	68.096	74,51	128,89	
Dịch vụ lưu trú	3.581.367	3.558.327	3.560.236	87,37	110,20	632,17
Dịch vụ ăn uống	4.318	6.114	8.645	106,49	391,42	
Du lịch lữ hành	1.858.106	1.961.864	2.033.121	96,40	115,12	682,80
Dịch vụ tiêu dùng khác	3.637.958	3.626.389	3.628.332	87,14	110,50	644,26

26. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2022

ĐVT: Tr.đồng;%

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
TỔNG SỐ	7.391.986	7.398.980	66.926.973	100,09	146,25	126,28
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.195.240	3.195.428	29.359.914	100,01	113,36	124,58
2. Hàng may mặc	217.758	217.890	1.971.268	100,06	229,65	128,34
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	392.450	392.540	3.603.712	100,02	124,42	127,61
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	86.720	86.763	586.809	100,05	190,35	132,04
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	915.350	915.348	8.211.414	100,00	165,94	133,12
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	38.792	38.970	359.085	100,46	146,49	120,11
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	228.915	229.919	2.101.144	100,44	127,57	117,00
8. Xăng, dầu các loại	651.026	651.172	5.788.024	100,02	449,16	149,48
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	64.478	64.740	594.389	100,41	245,20	140,74
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.248.275	1.252.476	11.177.568	100,34	207,14	115,18
11. Hàng hoá khác	271.490	271.780	2.446.793	100,11	135,06	138,31
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	81.492	81.954	726.854	100,57	168,84	122,00

25. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý trong năm 2022

ĐVT: Tr.đồng;%

	Thực hiện quý I năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2022	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	22.176.639	22.415.113	22.261.568	106,83	111,13	131,74
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	9.685.590	9.816.980	9.661.088	109,27	109,55	112,07
2. Hàng may mặc	670.547	648.525	653.332	106,81	105,82	165,06
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.255.062	1.173.240	1.177.440	110,04	122,93	123,83
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	209.561	155.601	222.203	101,58	104,36	160,60
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	2.753.276	2.716.208	2.743.048	121,59	110,24	139,21
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	129.894	113.384	116.302	101,69	104,36	128,84
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	745.430	672.796	684.353	96,31	105,87	118,89
8. Xăng, dầu các loại	1.716.852	2.069.298	2.001.772	121,72	134,45	243,08
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	205.691	195.070	194.092	119,86	114,82	177,19
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.742.113	3.801.172	3.749.008	89,29	102,22	152,80
11. Hàng hoá khác	821.437	811.243	814.760	113,09	126,62	135,07
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	241.187	241.596	244.170	94,28	112,03	146,95

28. Kim ngạch và mặt hàng xuất khẩu tháng 9, 9 tháng năm 2022

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	153.555	154.648	1.397.205	100,71	172,15	158,42
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	125.168	126.157	1.132.801	100,79	174,07	152,34
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	29.197	29.313	271.098	100,40	161,91	189,84
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	101.915	102.839	976.292	100,91	155,39	150,09
+ Kinh tế tư nhân	22.443	22.496	149.815	100,24	405,37	168,85
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	75.118	75.711	747.348	100,79	145,90	148,30
+ Gạo	22.851	22.958	154.116	100,47	224,94	177,39
+ Bánh phồng tôm	1.721	1.741	14.947	101,19	147,94	122,17
+ Sản phẩm may	15.786	15.891	135.285	100,67	398,07	175,99
+ Hàng hóa khác	38.079	38.340	345.502	100,68	169,92	171,01
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	28.387	28.492	264.405	100,37	164,15	191,07
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	24.569	24.778	236.004	100,85	113,16	100,72
+ Gạo (tấn)	47.381	47.600	283.442	100,46	226,61	172,93
+ Bánh phồng tôm	1.191	1.205	9.855	101,18	140,77	115,76

29. Kim ngạch và mặt hàng nhập khẩu tháng 9, 9 tháng năm 2022

	Chính thức tháng 8 năm 2022	Ước tính tháng 9 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 9	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	44.232	44.560	586.579	100,74	157,10	195,74
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	17.478	17.558	284.034	100,46	97,83	200,55
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	17.611	17.779	201.721	100,95	250,57	215,00
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.143	9.224	100.825	100,88	277,69	157,00
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	17.133	17.208	281.170	100,44	97,58	201,03
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	1.779	1.795	18.293	100,90	91,53	88,24
+ Nguyên phụ liệu dệt may	8.382	8.472	96.632	101,07	242,32	179,57
+ Hàng khác	16.938	17.086	190.485	100,87	324,09	223,41
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	16.008	16.112	255.188	100,65	59,72	105,60

30. Chỉ số giá tháng 9 các năm 2010-2022 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	104,55	114,55
- Năm 2011	100,62	119,40
- Năm 2012	103,16	106,40
- Năm 2013	100,54	104,05
- Năm 2014	99,97	102,99
- Năm 2015	99,73	99,74
- Năm 2016	100,88	103,15
- Năm 2017	100,51	103,96
- Năm 2018	100,50	103,03
- Năm 2019	100,45	102,17
- Năm 2020	100,35	104,26
- Năm 2021	99,89	102,69
- Năm 2022	99,94	102,76

31. Chỉ số giá tháng 9-2022 (%)

	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân các tháng 2022 so cùng kỳ
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	107,65	102,76	102,10	99,94	102,73
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,94	103,73	104,11	100,40	101,11
- Lương thực	115,23	100,55	99,08	99,38	104,59
- Thực phẩm	115,09	104,48	105,51	100,71	100,13
- Ăn uống ngoài gia đình	105,73	103,92	103,85	100,28	101,48
2. Đồ uống và thuốc lá	102,65	101,31	101,04	100,07	101,21
3. May mặc, mũ nón, giày dép	105,14	101,95	101,84	100,09	101,82
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,56	102,59	100,46	99,81	103,86
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,23	101,86	101,71	100,19	101,26
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,19	100,03	100,02	100,00	100,03
TĐ: Dịch vụ khám sức khỏe	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	107,93	105,32	101,60	98,13	113,53
8. Bưu chính viễn thông	99,45	99,67	99,69	99,95	99,74
9. Giáo dục	104,73	100,46	100,40	100,06	100,31
TĐ: Dịch vụ giáo dục	105,06	100,23	100,23	100,00	100,14
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,08	101,05	101,06	100,08	100,51
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,20	100,98	100,96	100,21	100,54
b. Chỉ số giá vàng (%)	132,97	100,00	98,77	97,79	102,35
c. Chỉ số tỷ giá đô la Mỹ (%)	101,60	103,40	103,04	100,55	100,48

32. Một số chỉ tiêu xã hội tháng 9, 9 tháng năm 2022

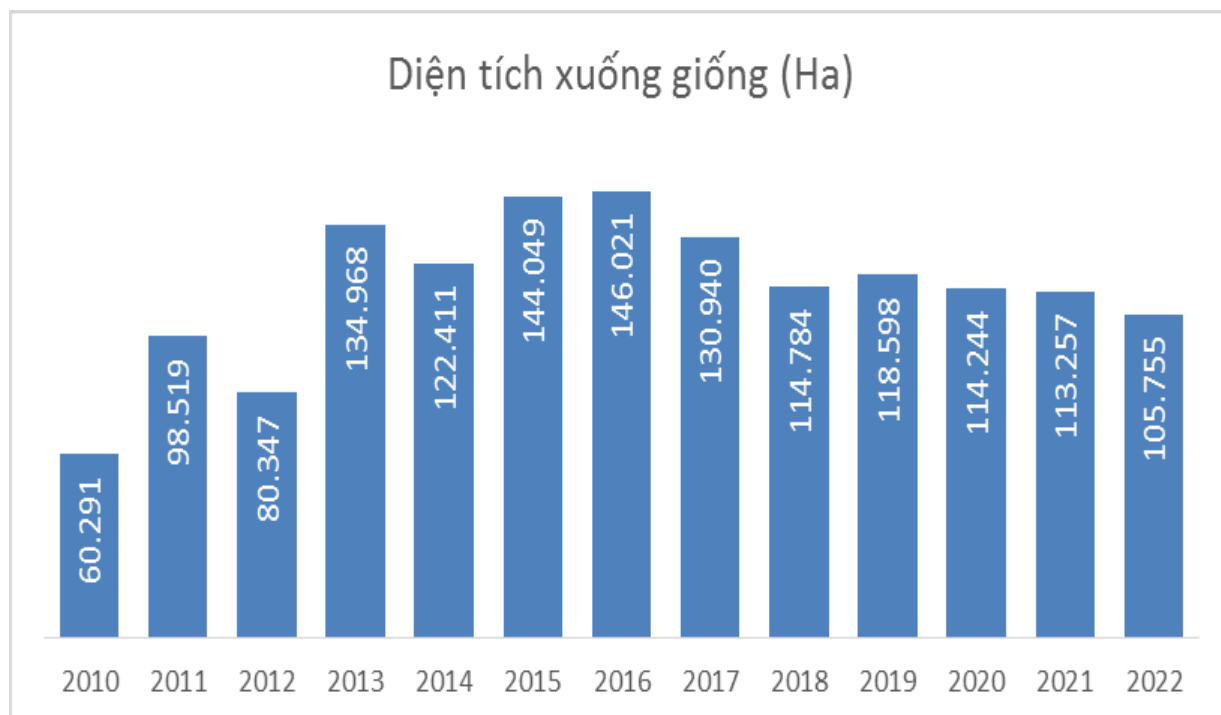
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng BC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	2	6
b. Số vụ nổ	vụ	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	0	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	1
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	2,520	3,820
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	3	50
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	-	45
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	-	974,9
2. Y tế (tính đến 31/8/2022)			
Thương hàn	cas	0	2
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	0	22
Sốt xuất huyết	cas	2.227	8.839
Sốt rét	cas	1	1
Cúm	cas	796	8.337
Cúm A(H5N1)	cas	-	-
Bệnh tay chân miệng	cas	412	2.536
Lao phổi	cas	21	102
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	1	11
Quai bị	cas	2	15
Tiêu chảy	cas	822	5.117
Sởi	cas	0	2
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2021 đến 21/9/2022)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	59
- Đường bộ	vụ	x	58
- Đường thủy	vụ	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	134,09
- Đường bộ	%	x	138,10
- Đường thủy	%	x	50,00
b- Số người chết	người	x	61
- Đường bộ	người	x	60
- Đường thủy	người	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	132,61
- Đường bộ	%	x	133,33
- Đường thủy	%	x	100,00
c- Số người bị thương	người	x	11
- Đường bộ	người	x	11
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	73,33
- Đường bộ	%	x	73,33
- Đường thủy	%	x	-

33. Một số chỉ tiêu trật tự, an toàn xã hội quý:

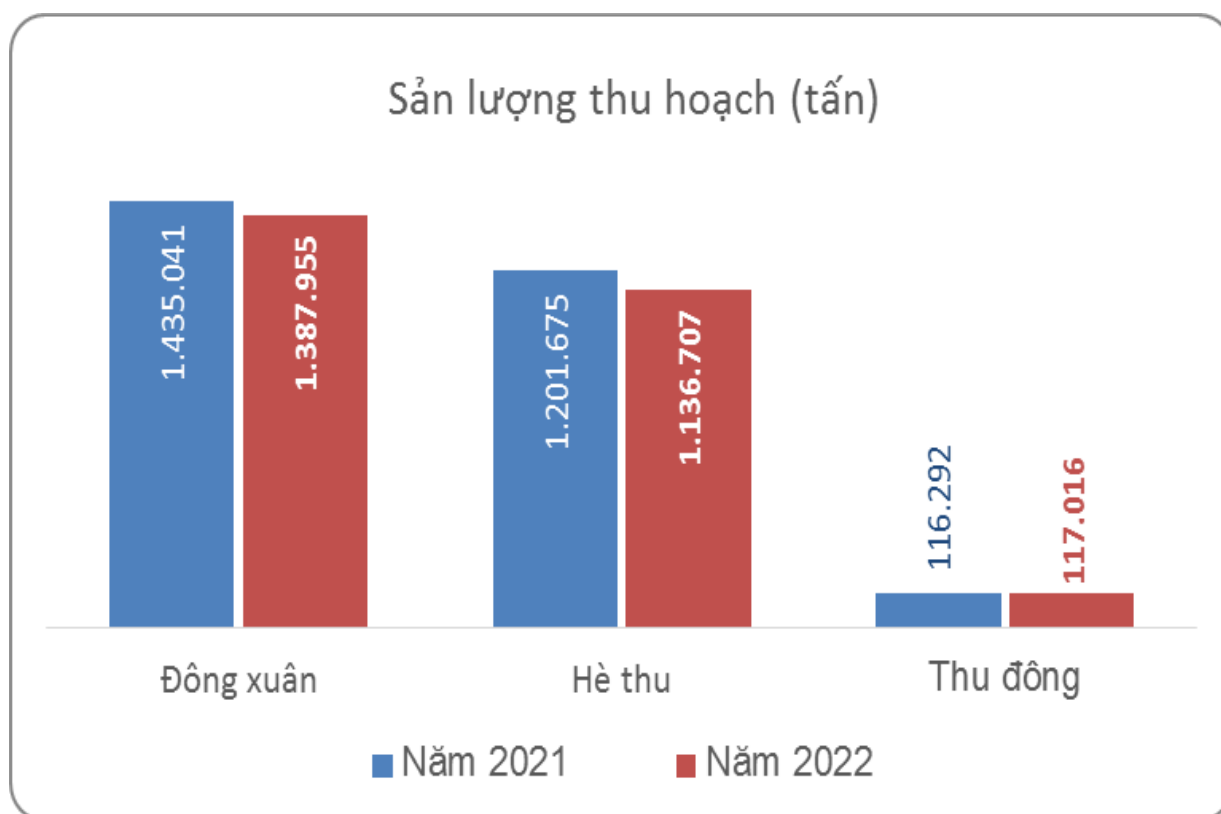
	Đơn vị tính	Quý I năm 2022	Quý II năm 2022	Quý III năm 2022	9 tháng năm 2022
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	24	17	18	59
Đường bộ	Vụ	24	16	18	58
Đường sắt	Vụ	-	-	-	-
Đường thủy	Vụ	0	1	0	1
Số người chết	Người	25	17	19	61
Đường bộ	Người	25	16	19	60
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	0	1	0	1
Số người bị thương	Người	4	2	5	11
Đường bộ	Người	4	2	5	11
Đường sắt	Người	-	-	-	-
Đường thủy	Người	0	0	0	0
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	-	3	6
Số người chết	Người	0	-	0	0
Số người bị thương	Người	1	-	0	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	1,550	-	2,270	3,820

PHỤ LỤC II

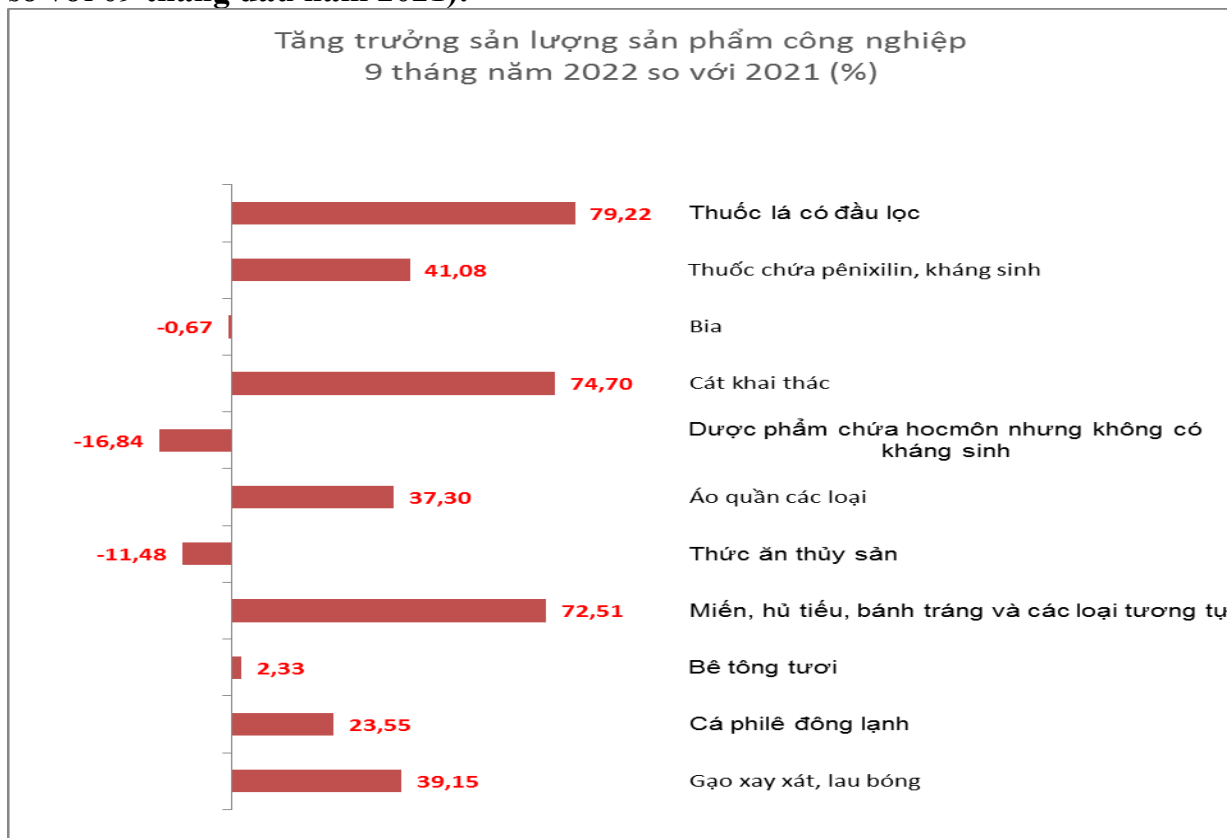
1. Diện tích xuống vụ Thu đông giai đoạn 2010-2022 (năm 2022 tính đến 17/09):



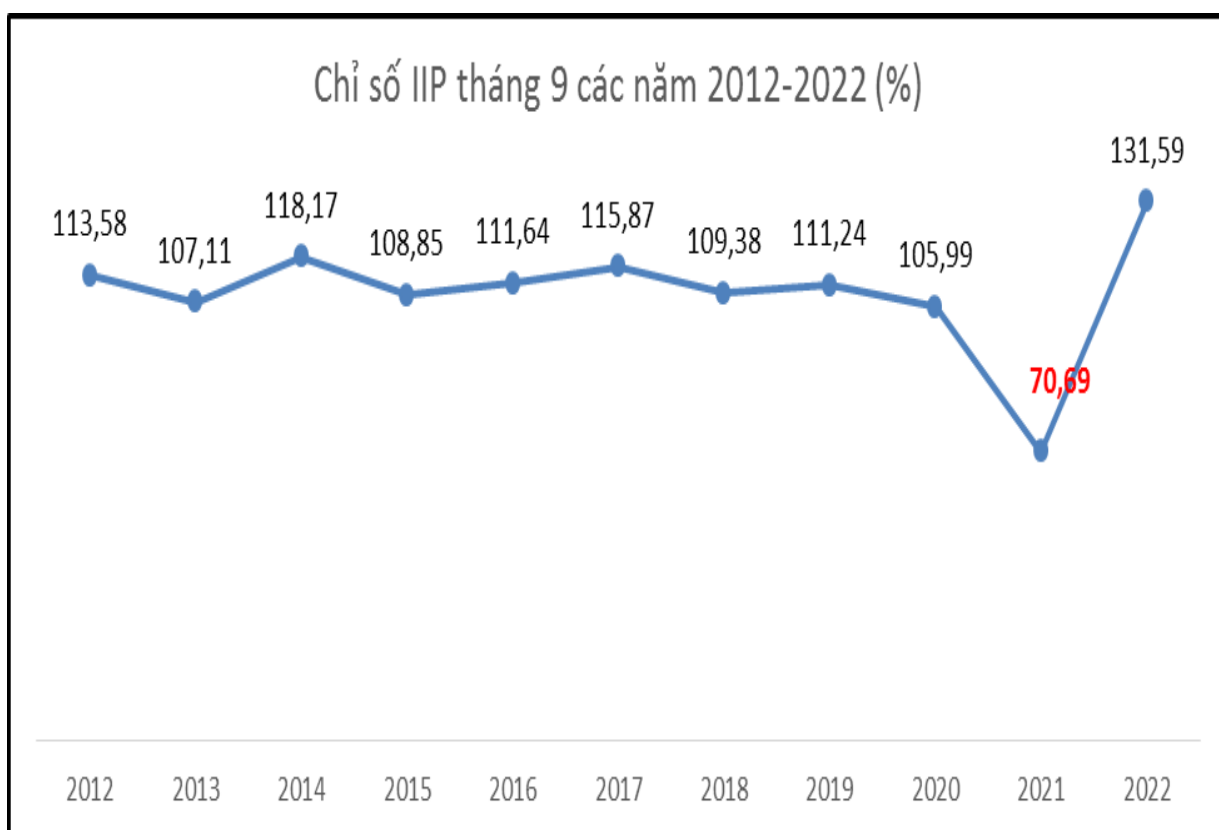
2. Sản lượng lúa thu hoạch phân theo vụ năm 2021-2022 (vụ Thu đông tính đến 17-09)



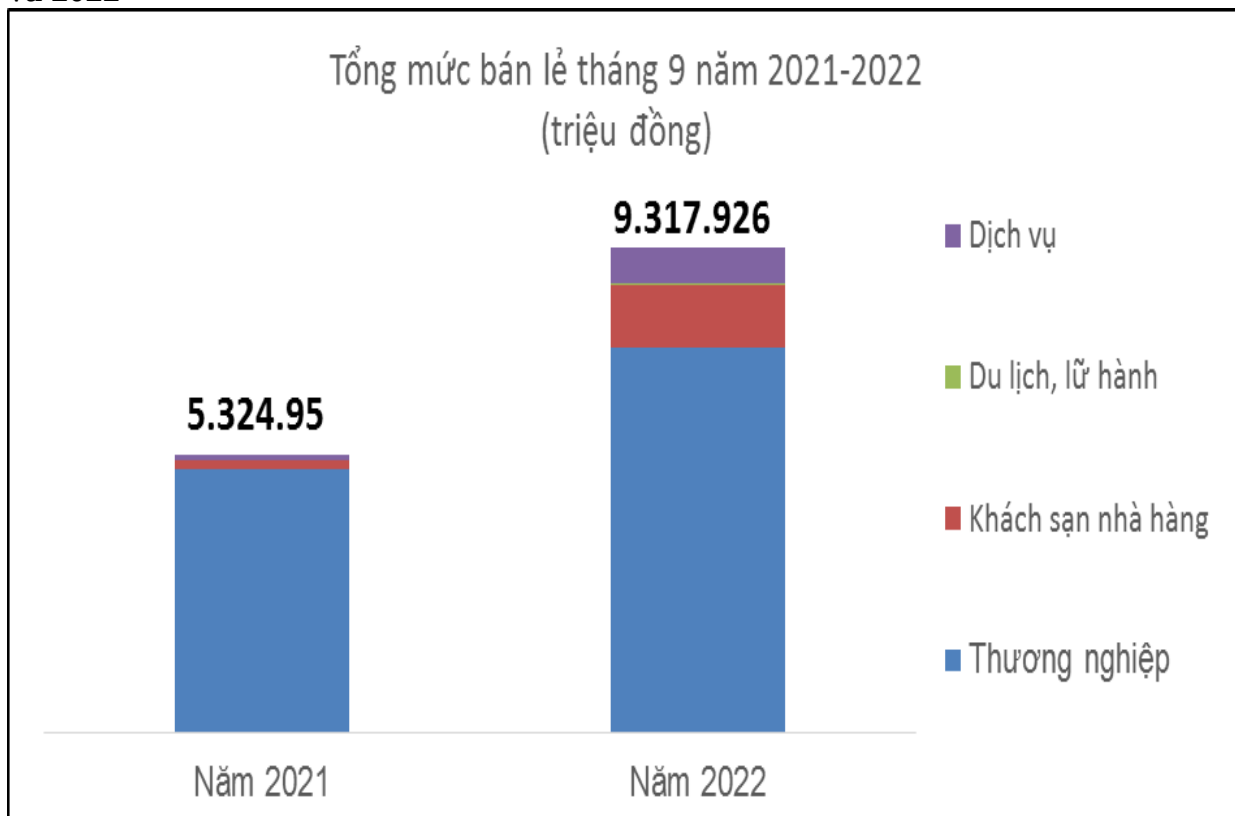
3. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (09 tháng đầu năm 2022 so với 09 tháng đầu năm 2021):



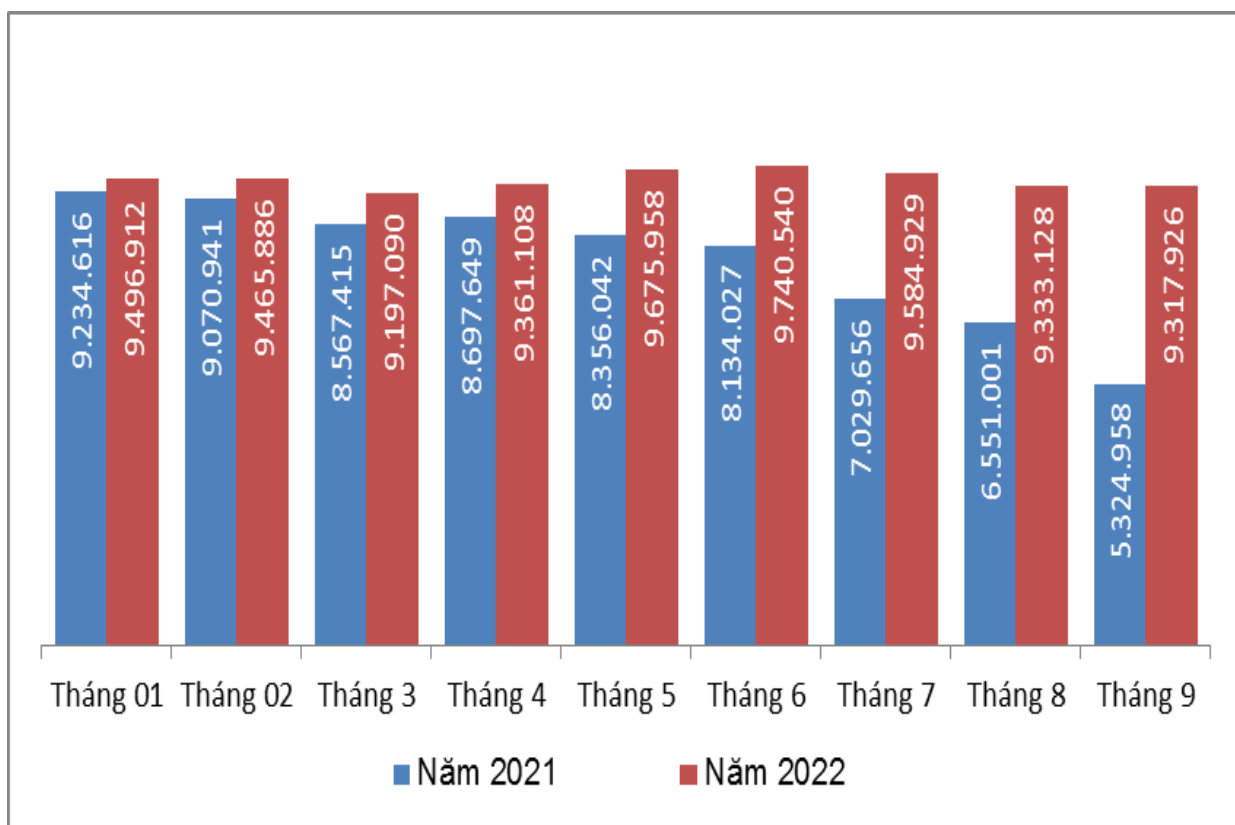
4. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 09 so cùng kỳ các năm 2012-2022



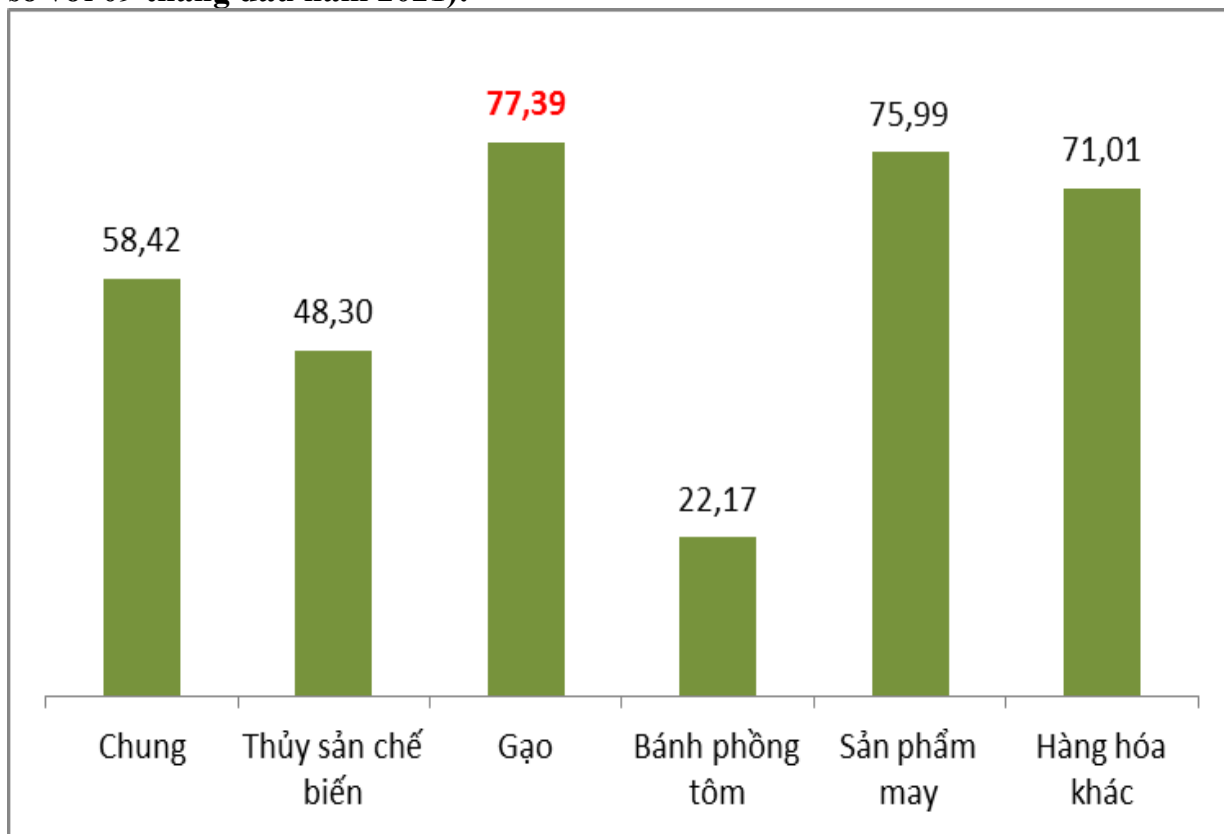
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 09 năm 2021 và 2022



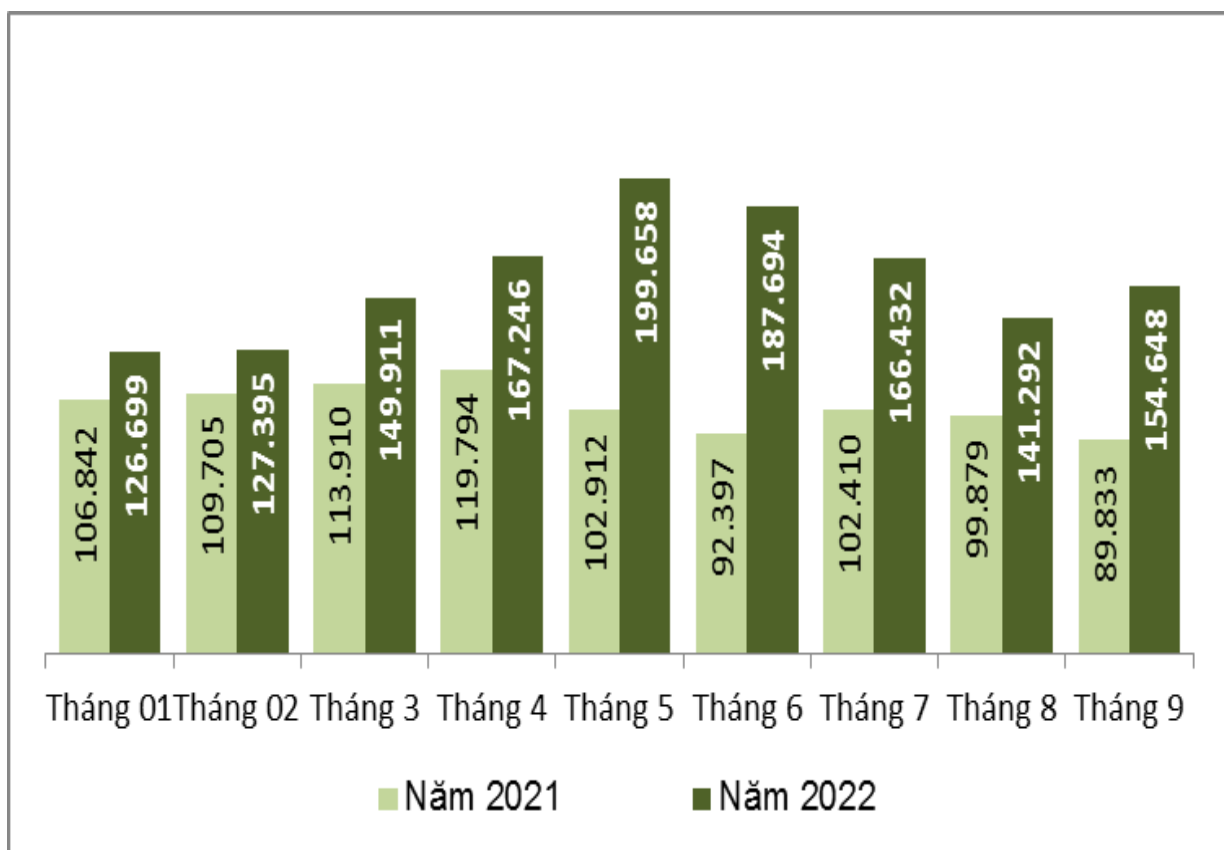
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01-09 năm 2021 - 2022:



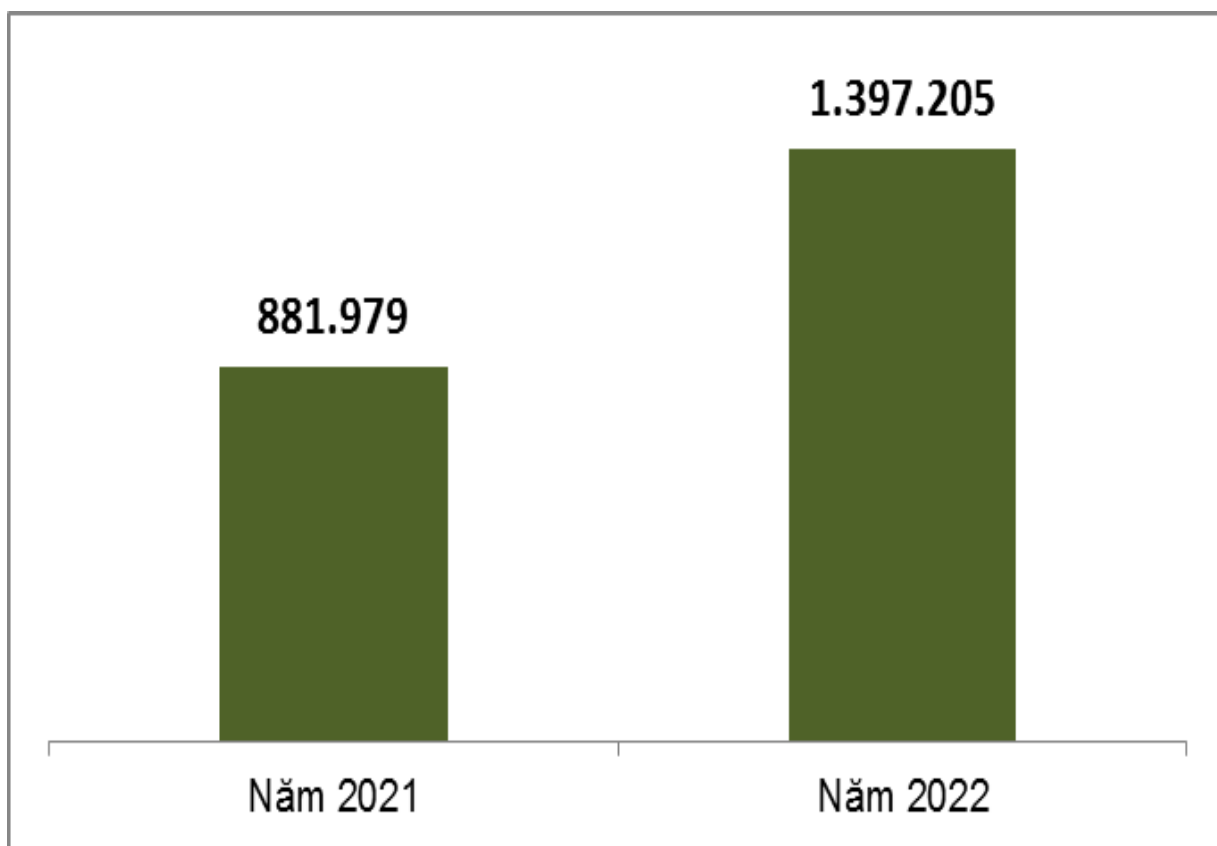
7. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (09 tháng đầu năm 2022 so với 09 tháng đầu năm 2021):



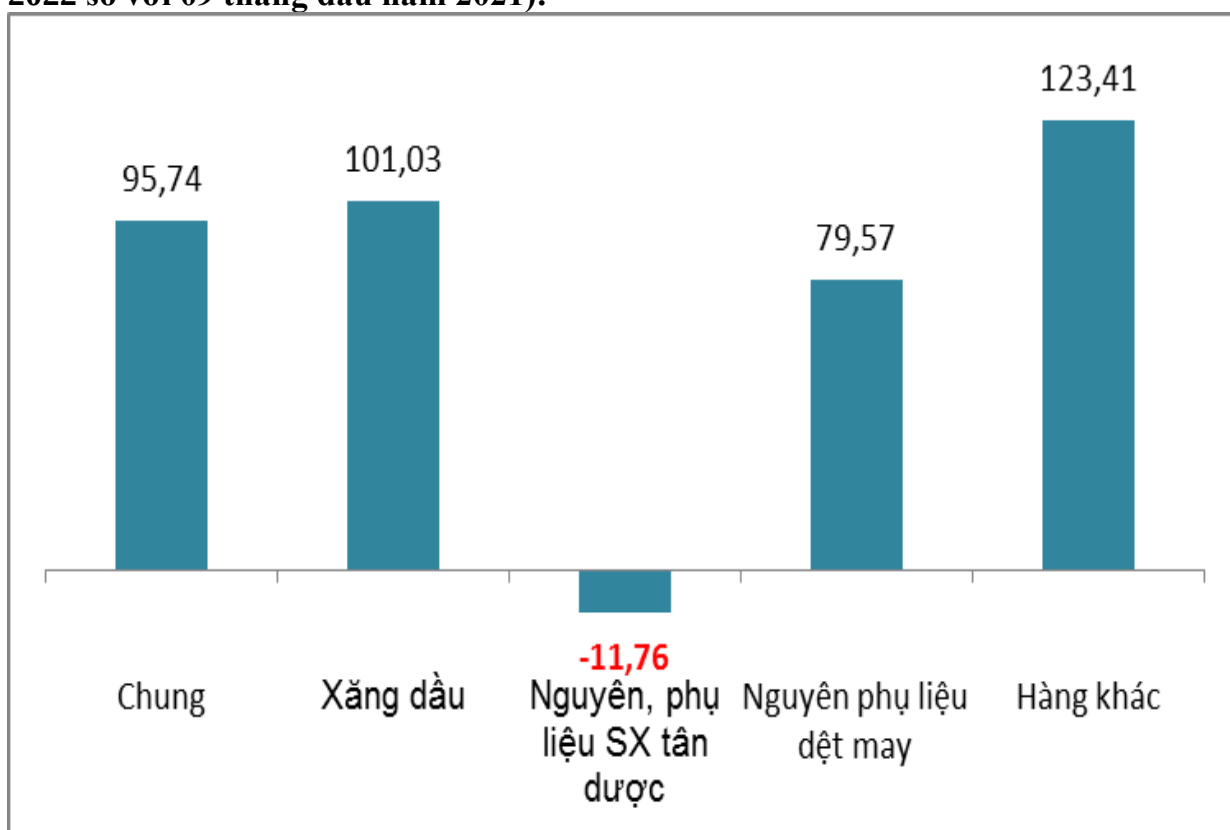
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-09 năm 2021 và 2022:



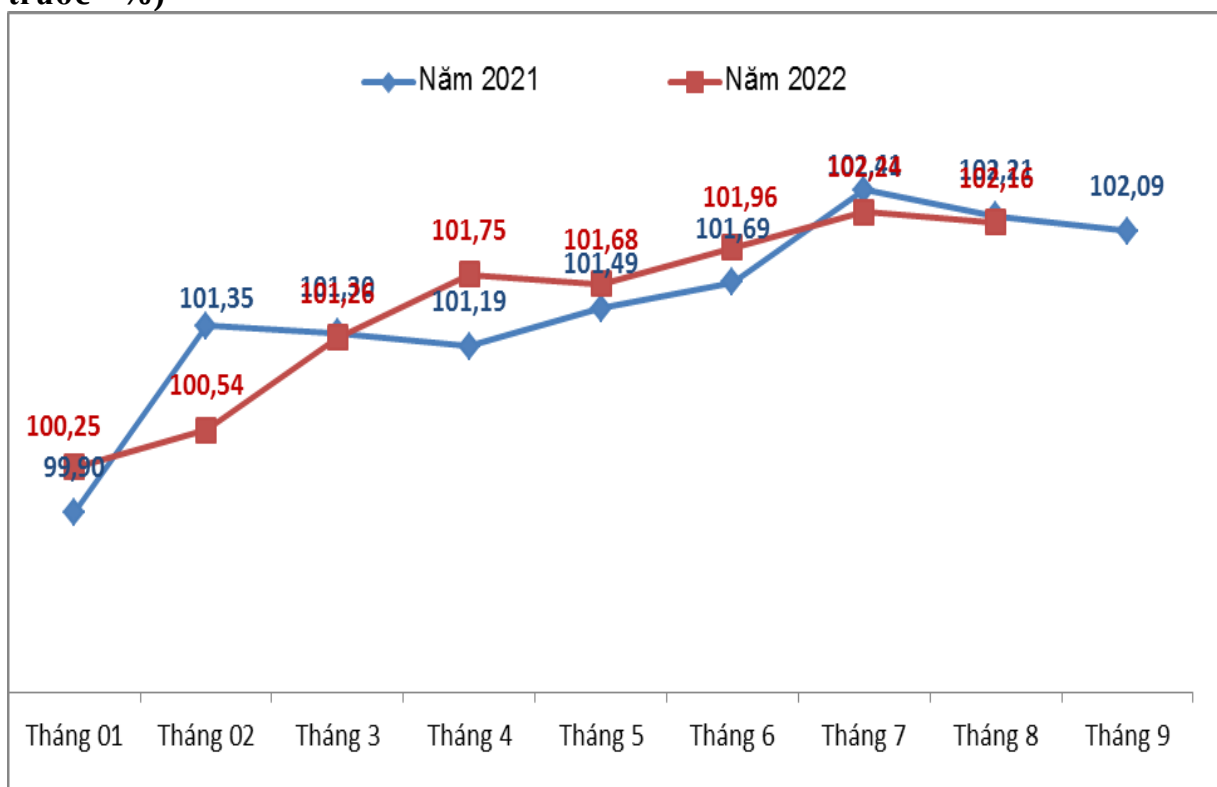
9. Kim ngạch xuất khẩu 09 tháng đầu năm 2021 và 2022:



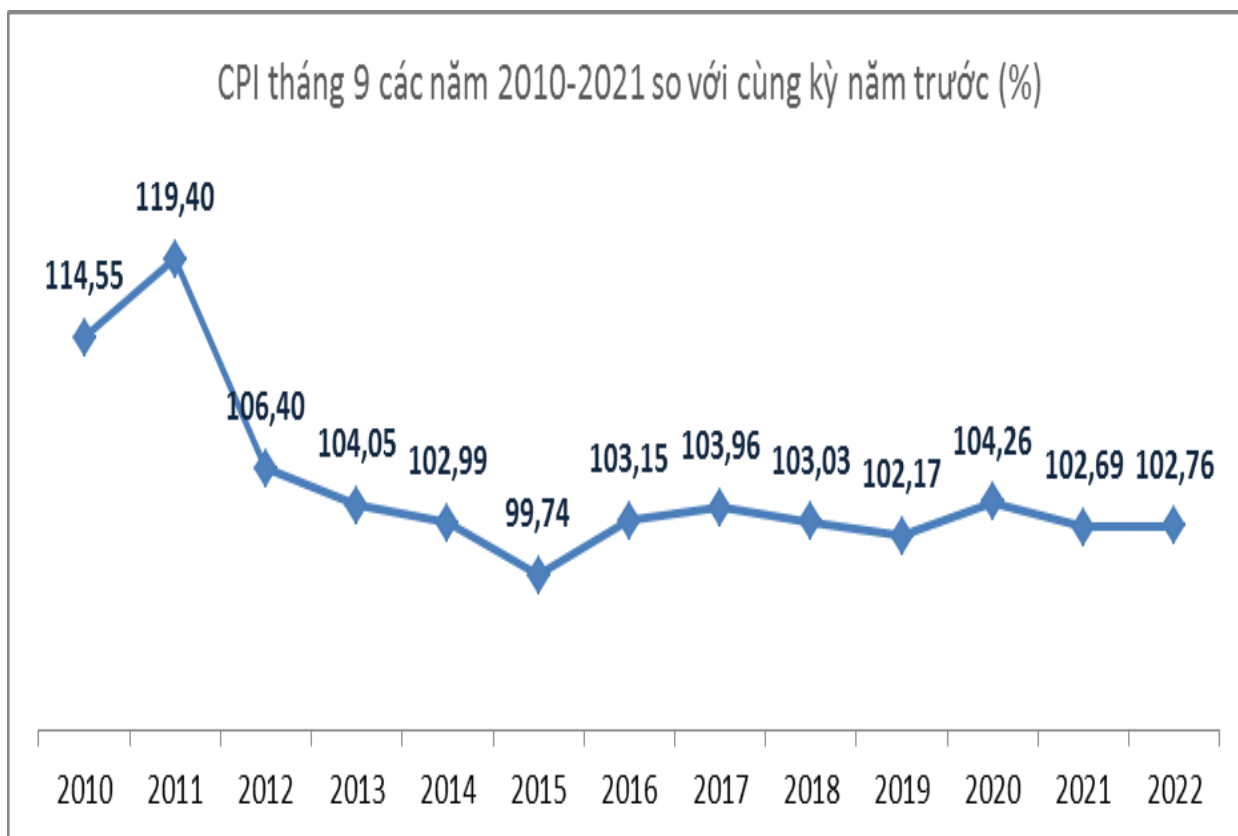
10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (09 tháng đầu năm 2022 so với 09 tháng đầu năm 2021):



11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-09 các năm 2021-2022 (so với tháng 12 năm trước - %)



12. Chỉ số giá tháng 9 các năm 2010-2022 (so với cùng kỳ năm trước -%)



13. CPI một số nhóm hàng tháng 09-2022 so với tháng 12-2021 (%)

